

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành;
được chuẩn hóa; được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bạc Liêu**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 579/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 629/QĐ-BNNMT ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực

tài nguyên nước thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 659/QĐ-BNNMT ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc, bản đồ thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 696/QĐ-BNNMT ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 704/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính về khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 740/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1003/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực biển và hải đảo thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 208/TTr-SNNMT ngày 08 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được chuẩn hóa; được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (kèm 03 Phụ lục). Cụ thể:

(1) Danh mục TTHC mới ban hành, gồm: 01 TTHC, lĩnh vực Đất đai, được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố tại Quyết định số 579/QĐ-BNNMT (Phụ lục 1);

(2) Danh mục TTHC được chuẩn hóa, gồm: 104 TTHC, các lĩnh vực:

- Lĩnh vực: Đất đai (42 TTHC);
- Lĩnh vực: Tài nguyên nước (23 TTHC);
- Lĩnh vực: Địa chất và Khoáng sản (23 TTHC);
- Lĩnh vực: Khí tượng thủy văn (03 TTHC);
- Lĩnh vực: Đo đạc và bản đồ (02 TTHC);
- Lĩnh vực: Tổng hợp (01 TTHC);
- Lĩnh vực: Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (02 TTHC);
- Lĩnh vực: Môi trường (06 TTHC);
- Lĩnh vực: Biển và hải đảo (02 TTHC).

(Phụ lục 2)

(3) Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung, gồm: 05 TTHC, được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố tại Quyết định số 740/QĐ-BNNMT (Phụ lục 3).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định:

- Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2023 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu;

- Quyết định số 1240/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (Lĩnh vực: Biển và hải đảo).

- Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung; thay thế và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (Lĩnh vực: Tài nguyên nước).

- Quyết định số 1741/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (Lĩnh vực: Đất đai).

- Quyết định số 2135/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (Lĩnh vực: Đo đạc và bản đồ).

- Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 24/02/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu (Lĩnh vực: Địa chất và Khoáng sản).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC, VPCP (đề b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Sở KHCN;
- Bưu điện tỉnh;
- Công TT điện tử tỉnh;
- Phòng KT (Tr. Phòng; Chv Quyền);
- Trưởng phòng KSTTHC;
- Lưu: VT; KSTTHC (Thủy-066).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Hữu Trí

Phụ lục 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẠC LIÊU
(Lĩnh vực: Đất đai)
(Ban hành kèm theo Quyết định Số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

*** Địa điểm thực hiện:** Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Đường Nguyễn Văn Linh, phường 1, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu).

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
01	2.002750.H04	Thủ tục: Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvucong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh lập Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn đăng ký nhu cầu thực hiện dự án thí điểm. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ký ban hành. - Thông báo chấp thuận cho tổ chức được thực hiện dự án thí điểm được ban hành trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm.	Không quy định	Hội đồng nhân dân tỉnh	- Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất; - Nghị định số 75/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
							30/11/2024 của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất.

TỔNG SỐ: 01 TTHC./.

Phụ lục 2
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẠC LIÊU
(Lĩnh vực: Đất đai; Tài nguyên nước; Địa chất và Khoáng sản; Khí tượng thủy văn; Đo đạc và Bản đồ;
Tổng hợp; Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Môi trường; Biển và hải đảo)
(Ban hành kèm theo Quyết định Số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

*** Địa điểm thực hiện: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Đường Nguyễn Văn Linh, phường 1, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu).**

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC: ĐẤT ĐAI (42 TTHC)							
1	1.012752. H04	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các khu vực không phải là các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền	Phí: Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận (GCN) quyền sử dụng đất: + Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất: * Diện tích dưới 0,5 ha: 1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 0,5 ha đến dưới 01 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 01 ha đến dưới 03 ha: 4.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 03 ha đến dưới 10 ha: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa.	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
		chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền	* Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 6.600.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 30 ha trở lên: 7.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp giao đất cho cơ quan Nhà nước: * Diện tích dưới 01 ha: 1.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 1 ha đến dưới 03 ha: 1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 03 ha đến dưới 10 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 4.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 30 ha trở lên: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Cấp GCN quyền sử dụng		Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; thời gian trích đo địa chính thửa đất).	đất: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp GCN quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở hoặc cấp GCN quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 550.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần * Lưu ý: Miễn Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
2	1.012755.H04	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các khu vực không phải là các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Không bao gồm thời gian giải quyết	Phí: Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất: * Diện tích dưới 0,5 ha: 1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 0,5 ha đến dưới 01 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 1 ha đến dưới 3 ha: 4.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 3 ha đến dưới 10 ha: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 6.600.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 30 ha trở lên: 7.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp giao đất cho cơ quan Nhà nước: * Diện tích dưới 1 ha: 1.200.000 đồng/hồ sơ/01	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
		vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng	thửa. * Diện tích từ 1 ha đến dưới 3 ha: 1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 3 ha đến dưới 10 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 4.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 30 ha trở lên: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất: + Cấp GCN quyền sử dụng đất: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp GCN quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở hoặc cấp GCN quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp GCN quyền sử dụng		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).	đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 550.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần * Lưu ý: Miễn Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		
3	1.012757.H04	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ;	Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các khu vực không phải là các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh	Phí: Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất: * Diện tích dưới 0,5 ha: 1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa.	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
			- Qua dịch vụ bưu chính.	tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản	* Diện tích từ 0,5 ha đến dưới 01 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 1 ha đến dưới 3 ha: 4.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 3 ha đến dưới 10 ha: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 6.600.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 30 ha trở lên: 7.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp giao đất cho cơ quan Nhà nước: * Diện tích dưới 1 ha: 1.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 1 ha đến dưới 3 ha: 1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 3 ha đến dưới 10 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 4.200.000		29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).	đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 30 ha trở lên: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất: + Cấp GCN quyền sử dụng đất: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp GCN quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở hoặc cấp GCN quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 550.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần * Lưu ý: Miễn Phí thẩm		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		
4	1.012758. H04	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các khu vực không phải là các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền	Phí: Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất: * Diện tích dưới 0,5 ha: 1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 0,5 ha đến dưới 01 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 1 ha đến dưới 3 ha: 4.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 3 ha đến dưới 10 ha: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa.	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền	* Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 6.600.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 30 ha trở lên: 7.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp giao đất cho cơ quan Nhà nước: * Diện tích dưới 1 ha: 1.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 1 ha đến dưới 3 ha: 1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 3 ha đến dưới 10 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 4.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 30 ha trở lên: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:		Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất).	+ Cấp GCN quyền sử dụng đất: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp GCN quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở hoặc cấp GCN quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 550.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần * Lưu ý: Miễn Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					khuyết tật.		
5	1.012759. H04	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các khu vực không phải là các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Không bao gồm thời	Phí: Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất: * Diện tích dưới 0,5 ha: 1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 0,5 ha đến dưới 01 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 1 ha đến dưới 3 ha: 4.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 3 ha đến dưới 10 ha: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 6.600.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 30 ha trở lên: 7.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp giao đất cho cơ quan Nhà nước: * Diện tích dưới 1 ha:	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của	1.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 1 ha đến dưới 3 ha: 1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 3 ha đến dưới 10 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 4.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 30 ha trở lên: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất: + Cấp GCN quyền sử dụng đất: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp GCN quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở hoặc cấp GCN quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa.		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				người sử dụng đất).	+ Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 550.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần * Lưu ý: Miễn Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		
6	1.012760. H04	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu	Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các khu vực không phải là các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng	Phí: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trường hợp không cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. Lệ phí:	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
		Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp không cấp mới GCN: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. * Lưu ý: Miễn Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất).			
7	1.012761.H04	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc	Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các khu vực không phải là các xã miền núi, biên	Phí: Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất: * Diện tích dưới 0,5 ha:	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
		vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ	1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 0,5 ha đến dưới 01 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 1 ha đến dưới 3 ha: 4.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 3 ha đến dưới 10 ha: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 6.600.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 30 ha trở lên: 7.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp giao đất cho cơ quan Nhà nước: * Diện tích dưới 1 ha: 1.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 1 ha đến dưới 3 ha: 1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 3 ha đến dưới 10 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa.		27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).	* Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 4.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 30 ha trở lên: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Cấp GCN quyền sử dụng đất: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp GCN quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở hoặc cấp GCN quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 550.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có):		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					30.000 đồng/lần * Lưu ý: Miễn Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		
8	1.012762.H04	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvucong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các khu vực không phải là các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã	Phí: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trường hợp không cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trường hợp không cấp	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
		nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo	mới GCN: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. * Lưu ý: Miễn Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		- Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh quy định thời gian thực hiện các bước công việc cụ thể thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất).			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
9	1.012763. H04	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các khu vực không phải là các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Không bao gồm thời gian	Phí: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trường hợp không cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp không cấp mới GCN: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. * Lưu ý: Miễn Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 06/2025/QĐ-

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
		Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của	gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		UBND ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh quy định thời gian thực hiện các bước công việc cụ thể thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				người sử dụng đất).			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
10	1.012764. H04	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Thời hạn UBND tỉnh giao cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định là không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. - Thời hạn cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thẩm định và có văn bản thẩm định là 15 ngày kể từ ngày nhận được chỉ đạo của UBND tỉnh. - Thời hạn	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				UBND tỉnh xem xét và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án gửi tổ chức kinh tế có văn bản đề nghị là không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của cơ quan có chức năng quản lý đất đai. - Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				- xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày.			
11	1.012804.H04	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvucong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với từng thủ tục hành chính tăng thêm 10 ngày (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản	Phí: Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất: * Diện tích dưới 0,5 ha: 1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 0,5 ha đến dưới 01 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 1 ha đến dưới 3 ha: 4.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 3 ha đến dưới 10 ha: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 6.600.000 đồng/hồ sơ/01 thửa.	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
		chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính	* Diện tích từ 30 ha trở lên: 7.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp giao đất cho cơ quan Nhà nước: * Diện tích dưới 1 ha: 1.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 1 ha đến dưới 3 ha: 1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 3 ha đến dưới 10 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 4.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Diện tích từ 30 ha trở lên: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Cấp GCN quyền sử dụng đất: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa.		quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thửa đất).	+ Cấp GCN quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở hoặc cấp GCN quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 550.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần * Lưu ý: Miễn Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		
12	1.012753.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn	- Trực tiếp; - Trực tuyến	- Không quá 20 ngày làm việc	Phí: + Trường hợp cấp mới	Ủy ban nhân dân	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
	H04	liên với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu. - Không quá 23 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu (trong đó đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 20 ngày làm việc; cấp Giấy chứng nhận lần đầu là không quá 03 ngày làm việc). Thời gian giải quyết được tính	GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trường hợp không cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trường hợp không cấp mới GCN: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. * Lưu ý: Miễn Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia	tỉnh	18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám	đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		Liều.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.			
13	1.012754.H04	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu	- Không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn	Phí: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trường hợp không cấp	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
		dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	liên với đất lần đầu; - Không quá 23 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu (trong đó đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 20 ngày làm việc; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 03 ngày làm việc). Thời gian giải	mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trường hợp không cấp mới GCN: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. * Lưu ý: Miễn Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				quyết được tính kể từ ngày nhận được ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn,			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.			
14	1.012756.H04	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvucong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Không quá 20 ngày làm việc. Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai,	Không thu phí, lệ phí.	Văn phòng đăng ký đất đai	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính			tin đất đai;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.			
15	1.012765.H04	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Thời gian thực hiện thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa hoặc trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là không quá 10 ngày làm việc. - Thời gian thực hiện thủ tục cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng	* Đối với đối tượng thực hiện TTHC là tổ chức: - Phí: Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + In mới Giấy chứng nhận: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký	Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
		lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng		đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng là không quá 05 ngày làm việc. - Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường	biến động chuyển đổi đất đai: Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 369.809đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 349.512 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 453.618 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 572.874đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 540.353đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 716.995đồng/hồ sơ/GCN. - Giá dịch vụ đối với biến động cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất. Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 322.091 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản:		ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.	301.793 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 391.231 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 572.874 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 540.353 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 716.995 đồng/hồ sơ/GCN. * Đối với đối tượng thực hiện TTHC là hộ gia đình, cá nhân: - Phí: Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + Đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh: * Trường hợp cấp mới GCN: 85.000 đồng/hồ sơ/01 thửa * Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 68.000 đồng/hồ sơ/01 thửa		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.	+ Đối với đất sử dụng làm nhà ở: * Trường hợp cấp mới GCN: 76.500 đồng/hồ sơ/01 thửa * Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 61.200 đồng/hồ sơ/01 thửa - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: * Đất tại khu vực phường, thị trấn: 30.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; * Đất tại khu vực xã: 15.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trường hợp in mới GCN: * Đất tại khu vực phường: 35.000đồng/ hồ sơ /01 thửa. * Đất thị trấn: 25.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; * Đất tại khu vực xã: 12.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					sơ địa chính (nếu có): 15.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động chuyển đổi đất đai: Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 238.672 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 244.618 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 306.041 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 524.827 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 530.980 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 711.026 đồng/hồ sơ/GCN. - Giá dịch vụ đối với trường hợp cho thuê, cho thuê lại Quyền sử dụng đất. + Trường hợp không cấp		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 186.800đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 193.986đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 242.482đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 524.827 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 530.980 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 711.026 đồng/hồ sơ/GCN. * Lưu ý: Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					Áp dụng cho hình thức trực tiếp.		
16	1.012820.H04	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Không quá 10 ngày làm việc. Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người	* Đối với đối tượng thực hiện TTHC là tổ chức: - Phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp không cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất: + Cấp GCN quyền sử dụng đất: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa.	Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn	+ Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 550.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Giá dịch vụ đăng ký biến động chuyển đổi đất đai: Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 369.809đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 349.512 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 453.618 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 572.874đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 540.353đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất		nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.	và tài sản: 716.995đồng/hồ sơ/GCN. - Giá dịch vụ đối với đăng ký biến động góp vốn: Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 370.606 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 350.308 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 454.415 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 572.874đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 540.353đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 716.995đồng/hồ sơ/GCN. * Đối với đối tượng thực hiện TTHC là hộ gia đình, cá nhân: - Phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					dụng đất: + Đối với đất sản xuất, kinh doanh: * Trường hợp cấp mới GCN: 85.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Trường hợp chứng nhận biến động: 68.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Đối với đất sử dụng làm nhà ở: * Trường hợp cấp mới GCN: 76.500 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Trường hợp chứng nhận biến động: 61.200 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất: + Trường hợp cấp mới GCN: * Đất tại khu vực phường: 35.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Đất tại khu vực thị trấn: 25.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Đất tại khu vực xã:		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					12.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp chứng nhận biến động không cấp mới: * Đất tại khu vực phường, thị trấn: 30.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Đất tại khu vực xã: 15.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp nếu có trích lục thửa đất: 15.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động chuyển nhượng đất đai: Trường hợp không cấp mới GCN: + Cấp GCN đối với đất: 238.627 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 244.618 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 306.041 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN: + Cấp GCN đối với đất: 524.827 đồng/hồ sơ/GCN.		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					+ Cấp GCN đối với tài sản: 530.980 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 711.026 đồng/hồ sơ/GCN. - Giá dịch vụ đối với đăng ký biến động góp vốn. Trường hợp không cấp mới GCN: + Cấp GCN đối với đất: 240.679 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 247.479 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 311.291 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN: + Cấp GCN đối với đất: 524.827 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 530.980 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 741.026		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					đồng/hồ sơ/GCN. * Lưu ý: Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Áp dụng cho hình thức trực tiếp.		
17	1.012766. H04	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Không quá 03 ngày làm việc. Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời	* Đối với đối tượng thực hiện TTHC là tổ chức: - Phí: Không. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + In mới Giấy chứng nhận: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ	Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				gian xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn	sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động đất đai: Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 317.764 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 297.467 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 386.905 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 572.874đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 540.353đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 716.995đồng/hồ sơ/GCN. * Đối với đối tượng thực hiện TTHC là hộ gia đình, cá nhân: - Phí: Không. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,		đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				liên với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên	quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai không in mới: * Đất tại khu vực phường, thị trấn: 30.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; * Đất tại khu vực xã: 15.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trường hợp in mới GCN: * Đất tại khu vực phường: 35.000đồng/ hồ sơ /01 thửa. * Đất thị trấn: 25.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; * Đất tại khu vực xã: 12.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 15.000 đồng/lần - Giá dịch vụ đăng ký biến động đất đai: Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 175.656 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản:		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				được tăng thêm 10 ngày làm việc.	178.449 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 213.965 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 524.827 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 530.980 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 711.026 đồng/hồ sơ/GCN. * Lưu ý: Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Áp dụng cho hình thức trực tiếp.		
18	1.012768.	Đăng ký biến động đối với	- Trực tiếp; - Trực tuyến	- Thời gian thực hiện thủ tục đổi	* Đối với đối tượng thực hiện TTHC là tổ chức:	Văn phòng	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
	H04	trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	một phần tại địa chỉ https://dichvucong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là không quá 05 ngày làm việc; - Thời gian thực hiện thủ tục thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề là không quá 07 ngày làm việc; - Thời gian thực hiện thủ tục giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên là không quá 10 ngày làm việc; Thời gian giải quyết được tính	- Phí: Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + In mới Giấy chứng nhận: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động đất đai thay đổi thông tin người sử dụng đất.	đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.	18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin	Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 318.162 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 297.865 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 387.303 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 572.874 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 540.353 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 716.995 đồng/hồ sơ/GCN. - Giá dịch vụ đăng ký biến động thay đổi hạn chế QSDĐ: Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 369.610 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 349.313 đồng/hồ		Liều. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều	sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 453.419 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 572.874đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 540.353đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 716.995đồng/hồ sơ/GCN. - Giá dịch vụ đăng ký biến động giảm diện tích do sạt lở tự nhiên: Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 317.366 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 297.069 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 386.507 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN.		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.	+ Cấp GCN đối với đất: 572.874đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 540.353đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 716.995đồng/hồ sơ/GCN. * Đối với đối tượng thực hiện TTHC là hộ gia đình, cá nhân: - Phí: Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + Đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh: * Trường hợp cấp mới GCN: 85.000 đồng/hồ sơ/01 thửa * Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 68.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Đối với đất sử dụng làm nhà ở: * Trường hợp cấp mới GCN: 76.500 đồng/hồ sơ/01 thửa * Trường hợp không thực		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					hiện cấp mới GCN: 61.200 đồng/hồ sơ/01 thửa - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai không in mới: * Đất tại khu vực phường, thị trấn: 30.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; * Đất tại khu vực xã: 15.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trường hợp in mới GCN: * Đất tại khu vực phường: 35.000đồng/ hồ sơ /01 thửa. * Đất thị trấn: 25.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; * Đất tại khu vực xã: 12.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 15.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động đất đai thay đổi thông tin người sử		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					dụng đất. Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 175.250 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 171.718 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 205.375 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 524.827 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 530.980 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 711.026 đồng/hồ sơ/GCN. - Giá dịch vụ đăng ký biên động thay đổi hạn chế QSDĐ: Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 179.713 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					sản: 184.105 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 224.346 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 524.827 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 530.980 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 711.026 đồng/hồ sơ/GCN. - Giá dịch vụ đăng ký biến động giảm diện tích do sạt lở tự nhiên: Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 186.854 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 177.019 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 223.564 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					GCN. + Cấp GCN đối với đất: 524.827 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 530.980 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 711.026 đồng/hồ sơ/GCN. * Lưu ý: Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Áp dụng cho hình thức trực tiếp.		
19	1.012769. H04	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc	- Không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp Giấy	* Đối với đối tượng thực hiện TTHC là tổ chức: - Phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy 0 chứng nhận QSDĐ: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ	Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
		sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	chứng nhận; - Không quá 07 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký. Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài	sơ/01 thửa. + Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai không in mới GCN: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + In mới Giấy chứng nhận: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đối với trường hợp cấp mới GCN lần đầu. + Cấp GCN đối với đất: 1.201.640 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 1.346.512 đồng/hồ	đăng ký đất đai.	27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở	sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 1.842.120 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 572.874đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 540.353đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 716.995đồng/hồ sơ/GCN. * Đối với đối tượng thực hiện TTHC là hộ gia đình, cá nhân: - Phí: Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + Đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh: Cấp GCN QSD đất lần đầu: 85.000 đồng/hồsơ/01 thửa Cấp GCN QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 120.000		đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.	đồng/hồ sơ/01 thửa Chứng nhận QSH nhà ở và công trình xây dựng: 85.000 đồng/hồ sơ/01 thửa * Trường hợp cấp mới GCN: 85.000 đồng/hồ sơ/01 thửa * Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 68.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Đối với đất sử dụng làm nhà ở: * Trường hợp cấp mới GCN: 76.500 đồng/hồ sơ/01 thửa * Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 61.200 đồng/hồ sơ/01 thửa - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai không in mới: * Đất tại khu vực phường, thị trấn: 30.000 đồng/hồ sơ/01 thửa;		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					* Đất tại khu vực xã: 15.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trường hợp in mới GCN: * Đất tại khu vực phường: 35.000đồng/ hồ sơ /01 thửa. * Đất thị trấn: 25.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; * Đất tại khu vực xã: 12.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 15.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đối với trường hợp cấp mới GCN lần đầu. + Cấp GCN đối với đất: 753.633 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 851.125 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 1.073.090 đồng/hồ sơ/GCN. * Lưu ý: Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Áp dụng cho hình thức trực tiếp.		
20	1.012770. H04	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Không quá 08 ngày làm việc. Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai,	* Đối với đối tượng thực hiện TTHC là tổ chức: - Phí: Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa.	Văn phòng đăng ký đất đai	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính	+ In mới Giấy chứng nhận: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động chuyển đổi: Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 369.809đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 349.512 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 453.618 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 572.874đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 540.353đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 716.995đồng/hồ sơ/GCN.		tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.			
21	1.012772.H04	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Thời gian thực hiện thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do sự thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng là không quá 08 ngày làm việc; - Thời gian thực hiện thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về	- Phí: Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + In mới Giấy chứng nhận: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký	Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
		sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có		tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai là không quá 08 ngày làm việc; - Thời gian thực hiện thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là không quá 08 ngày làm việc; - Thời gian thực hiện thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công	biến động chuyển đổi đất đai: Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 369.809đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 349.512 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 453.618 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 572.874đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 540.353đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 716.995đồng/hồ sơ/GCN. - Giá dịch vụ đăng ký biến động đối với chuyển quyền theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai; theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp: Trường hợp không cấp mới GCN.		ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
		nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		trình ngâm, quyền sở hữu công trình ngâm là không quá 15 ngày làm việc; - Thời gian thực hiện thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công là không quá 10 ngày làm việc. - Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội	+ Cấp GCN đối với đất: 369.809đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 349.512 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 453.618 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 572.874đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 540.353đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 716.995đồng/hồ sơ/GCN. * Đối với đối tượng thực hiện TTHC là hộ gia đình, cá nhân: - Phí: Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + Đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh: Cấp GCN QSD đất lần đầu: 85.000 đồng/hồsơ/01 thửa		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng	Cấp GCN QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 120.000 đồng/hồ sơ/01 thửa Chúng nhận QSH nhà ở và công trình xây dựng: 85.000 đồng/hồ sơ/01 thửa * Trường hợp cấp mới GCN: 85.000 đồng/hồ sơ/01 thửa * Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 68.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Đối với đất sử dụng làm nhà ở: * Trường hợp cấp mới GCN: 76.500 đồng/hồ sơ/01 thửa * Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 61.200 đồng/hồ sơ/01 thửa - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Chúng nhận đăng ký biến động về đất đai không in mới:		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên	* Đất tại khu vực phường, thị trấn: 30.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; * Đất tại khu vực xã: 15.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trường hợp in mới GCN: * Đất tại khu vực phường: 35.000đồng/ hồ sơ /01 thửa. * Đất thị trấn: 25.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; * Đất tại khu vực xã: 12.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 15.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động chuyển đổi đất đai; chuyển quyền theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai: Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 238.672đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 244.618đồng/hồ sơ/GCN.		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				được tăng thêm 10 ngày làm việc.	+ Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 306.041đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 524.827 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 530.980 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 711.026 đồng/hồ sơ/GCN. - Giá dịch vụ đăng ký biến động đối với theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp: Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 240.679 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 247.479 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 311.291 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất:		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					524.827 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 530.980 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 711.026 đồng/hồ sơ/GCN. * Lưu ý: Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Áp dụng cho hình thức trực tiếp.		
22	1.012793.H04	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ;	- Không quá 10 ngày làm việc. Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống	* Đối với đối tượng thực hiện TTHC là tổ chức: - Phí: Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp không thực	Văn phòng đăng ký đất đai	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
		nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	- Qua dịch vụ bưu chính.	nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất, không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại	hiện cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + In mới Giấy chứng nhận: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động chuyển đổi đất đai: Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 369.809đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 349.512 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 453.618 đồng/hồ		29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 572.874đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 540.353đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 716.995đồng/hồ sơ/GCN. * Lưu ý: Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Áp dụng cho hình thức trực tiếp.		địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.			
23	1.012794.H04	Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Không quá 05 ngày làm việc. Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người	* Đối với đối tượng thực hiện TTHC là tổ chức: - Phí: Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + In mới Giấy chứng nhận: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa.	Văn phòng đăng ký đất đai	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.	+ Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký cấp giấy chứng nhận: + Cấp GCN đối với đất: 572.874đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 540.353đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 716.995đồng/hồ sơ/GCN. * Lưu ý: Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Áp dụng cho hình thức trực tiếp.		Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
24	1.012795.H04	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvucong.bac Lieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Thực hiện trong ngày làm việc nhận được đủ hồ sơ xóa nợ; nếu thời điểm nhận đủ hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể giải quyết việc xóa nợ trong ngày làm việc tiếp theo. - Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai,	* Đối với đối tượng thực hiện TTHC là tổ chức: - Phí: Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + In mới Giấy chứng nhận: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động thay đổi đối với	Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn,

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 369.809đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 349.512 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 453.618 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 572.874đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 540.353đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 716.995đồng/hồ sơ/GCN. * Đối với đối tượng thực hiện TTHC là hộ gia đình, cá nhân: - Phí: Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + Đối với đất sử dụng vào		giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.	mục đích sản xuất, kinh doanh: Cấp GCN QSD đất lần đầu: 85.000 đồng/hồ sơ/01 thửa Cấp GCN QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 120.000 đồng/hồ sơ/01 thửa Chứng nhận QSH nhà ở và công trình xây dựng: 85.000 đồng/hồ sơ/01 thửa * Trường hợp cấp mới GCN: 85.000 đồng/hồ sơ/01 thửa * Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 68.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Đối với đất sử dụng làm nhà ở: * Trường hợp cấp mới GCN: 76.500 đồng/hồ sơ/01 thửa * Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 61.200 đồng/hồ sơ/01 thửa - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai không in mới: * Đất tại khu vực phường, thị trấn: 30.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; * Đất tại khu vực xã: 15.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trường hợp in mới GCN: * Đất tại khu vực phường: 35.000đồng/ hồ sơ /01 thửa. * Đất thị trấn: 25.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; * Đất tại khu vực xã: 12.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 15.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động ghi và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính: Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 239.760 đồng/hồ sơ/GCN.		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					+ Cấp GCN đối với tài sản: 245.549 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 306.374 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 524.827 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 530.980 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 711.026 đồng/hồ sơ/GCN. * Lưu ý: Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Áp dụng cho hình thức trực tiếp.		
		Đăng ký	- Trực tiếp;	- Không quá 10	* Đối với đối tượng thực	Văn	- Luật Đất đai số

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
25	1.012815.H04	chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	- Trục tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	ngày làm việc. Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám	hiện TTHC là tổ chức: - Phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp không cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất: + Cấp GCN quyền sử dụng đất: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất: Trường hợp không cấp	phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.	31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí,

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng	mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 372.954 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 352.954 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 456.763 đồng/hồ sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 572.874đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 540.353đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 716.995đồng/hồ sơ/GCN. * Đối với đối tượng thực hiện TTHC là hộ gia đình, cá nhân: - Phí: Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + Đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh: Cấp GCN QSD đất lần đầu: 85.000 đồng/hồsơ/01		lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.	thửa Cấp GCN QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 120.000 đồng/hồ sơ/01 thửa Chúng nhận QSH nhà ở và công trình xây dựng: 85.000 đồng/hồ sơ/01 thửa * Trường hợp cấp mới GCN: 85.000 đồng/hồ sơ/01 thửa * Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 68.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Đối với đất sử dụng làm nhà ở: * Trường hợp cấp mới GCN: 76.500 đồng/hồ sơ/01 thửa * Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 61.200 đồng/hồ sơ/01 thửa - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Chúng nhận đăng ký biến động về đất đai không		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					in mới: * Đất tại khu vực phường, thị trấn: 30.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; * Đất tại khu vực xã: 15.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trường hợp in mới GCN: * Đất tại khu vực phường: 35.000đồng/ hồ sơ /01 thửa. * Đất thị trấn: 25.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; * Đất tại khu vực xã: 12.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 15.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất: Trường hợp không cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 249.846 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 270.310 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 345.289 đồng/hồ		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					sơ/GCN. Trường hợp cấp mới GCN. + Cấp GCN đối với đất: 524.827 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 530.980 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 711.026 đồng/hồ sơ/GCN. * Lưu ý: Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Áp dụng cho hình thức trực tiếp.		
26	1.012813. H04	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu	Không quy định	* Đối với đối tượng thực hiện TTHC là tổ chức: - Phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:	Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
		nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.		+ Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất: • Diện tích dưới 0,5 ha: 1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 0,5 ha đến dưới 01 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 1 ha đến dưới 3 ha: 4.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 3 ha đến dưới 10 ha: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 6.600.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 30 ha trở lên: 7.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp giao đất cho cơ quan Nhà nước: • Diện tích dưới 1 ha: 1.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 1 ha đến dưới 3 ha: 1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa.	Văn phòng đăng ký đất đai.	số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					• Diện tích từ 3 ha đến dưới 10 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 4.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 30 ha trở lên: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp cấp GCN lần đầu không thuộc Nhà nước giao đất, cho thuê đất: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất: + Cấp GCN quyền sử dụng đất: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa.		ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					thửa. + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 550.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ cấp GCN: + Cấp GCN đối với đất: 1.201.640 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 1.346.512 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 1.842.120 đồng/hồ sơ/GCN. * Đối với đối tượng thực hiện TTHC là hộ gia đình, cá nhân: - Phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Đất sử dụng vào mục		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					đích sản xuất, kinh doanh: 85.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Đất sử dụng làm nhà ở: 76.500 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất: + Đất tại khu vực phường: 35.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Đất tại khu vực thị trấn: 25.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Đất tại khu vực xã: 12.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp nếu có trích lục thửa đất: 15.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ cấp GCN: + Cấp GCN đối với đất: 753.633 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 851.125 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 1.073.090 đồng/hồ sơ/GCN. * Lưu ý: Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Áp dụng cho hình thức trực tiếp.		
27	1.012781. H04	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận. Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã	* Đối với đối tượng thực hiện TTHC là tổ chức: - Phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất: • Diện tích dưới 0,5 ha: 1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 0,5 ha đến dưới 01 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 1 ha đến dưới 3 ha: 4.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa.	Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại	• Diện tích từ 3 ha đến dưới 10 ha: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 6.600.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 30 ha trở lên: 7.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp giao đất cho cơ quan Nhà nước: • Diện tích dưới 1 ha: 1.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 1 ha đến dưới 3 ha: 1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 3 ha đến dưới 10 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 4.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 30 ha trở lên: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp cấp GCN lần đầu không thuộc Nhà		chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó	nước giao đất, cho thuê đất: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất: + Cấp GCN quyền sử dụng đất: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 550.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần.		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				khẩn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.	- Giá dịch vụ cấp GCN: + Cấp GCN đối với đất: 1.201.640 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 1.346.512 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 1.842.120 đồng/hồ sơ/GCN. * Đối với đối tượng thực hiện TTHC là hộ gia đình, cá nhân: - Phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh: 85.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Đất sử dụng làm nhà ở: 76.500 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất: + Đất tại khu vực phường: 35.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Đất tại khu vực thị trấn:		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					25.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Đất tại khu vực xã: 12.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp nếu có trích lục thửa đất: 15.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ cấp GCN: + Cấp GCN đối với đất: 753.633 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 851.125 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 1.073.090 đồng/hồ sơ/GCN. * Lưu ý: Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Áp dụng cho hình thức trực tiếp		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
28	1.012782. H04	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở. Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời	* Đối với đối tượng thực hiện TTHC là tổ chức: - Phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất: • Diện tích dưới 0,5 ha: 1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 0,5 ha đến dưới 01 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 1 ha đến dưới 3 ha: 4.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 3 ha đến dưới 10 ha: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 6.600.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 30 ha trở lên: 7.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp giao đất cho cơ quan Nhà nước: • Diện tích dưới 1 ha:	Văn phòng Đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai/UBND cấp huyện	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn,

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết	1.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 1 ha đến dưới 3 ha: 1.800.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 3 ha đến dưới 10 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 4.200.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Diện tích từ 30 ha trở lên: 5.400.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp cấp GCN lần đầu không thuộc Nhà nước giao đất, cho thuê đất: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất: + Cấp GCN quyền sử dụng đất: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và		giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				trước khi trao Giấy chứng nhận. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.	quyền sở hữu nhà ở hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 550.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ cấp GCN: + Cấp GCN đối với đất: 1.201.640 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 1.346.512 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 1.842.120 đồng/hồ sơ/GCN. * Đối với đối tượng thực hiện TTHC là hộ gia đình,		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					cá nhân: - Phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh: 85.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Đất sử dụng làm nhà ở: 76.500 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất: + Đất tại khu vực phường: 35.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Đất tại khu vực thị trấn: 25.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Đất tại khu vực xã: 12.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp nếu có trích lục thửa đất: 15.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ cấp GCN: + Cấp GCN đối với đất: 753.633 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 851.125 đồng/hồ sơ/GCN.		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					+ Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 1.073.090 đồng/hồ sơ/GCN. * Lưu ý: Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		
29	1.012783.H04	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvucong.bac Lieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	Không quá thời gian theo quy định như sau: - Trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 22 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 là không quá 05 ngày làm việc; - Trường hợp quy	* Đối với đối tượng thực hiện TTHC là tổ chức: - Phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Cấp, cấp đổi, cấp lại GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất: + Cấp đổi, cấp lại quyền sử dụng đất: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa.	Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				định tại điểm i khoản 1 Điều 22 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 là không quá 10 ngày làm việc, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này; - Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo đạc lập bản đồ địa chính thì thời gian thực hiện theo dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành	+ Cấp đổi, cấp lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 70.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động đất đai: + Cấp GCN đối với đất: 502.613 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 449.795 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 643.946 đồng/hồ sơ/GCN. * Đối với đối tượng thực hiện TTHC là hộ gia đình, cá nhân: - Phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + Đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh: 68.000 đồng/hồ		phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục	sơ/01 thửa + Đối với đất sử dụng làm nhà ở: 61.200 đồng/hồ sơ/01 thửa + Đối với đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 86.400 đồng/hồ sơ/01 thửa - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất: + Cấp đổi, cấp lại quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) * Đất tại khu vực phường: 30.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Đất tại khu vực thị trấn: 20.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Đất tại khu vực xã: 10.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp đổi, cấp lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. * Đất tại khu vực phường: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Đất tại khu vực thị trấn:		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm	40.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Đất tại khu vực xã: 20.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 15.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động đất đai: + Cấp GCN đối với đất: 402.311 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 350.599 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 506.080 đồng/hồ sơ/GCN. * Lưu ý: Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				10 ngày làm việc.			
30	1.012784.H04	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian	* Đối với đối tượng thực hiện TTHC là tổ chức: - Phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất: + Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động đất đai: + Cấp GCN đối với đất: 369.809 đồng/hồ sơ/GCN. Ngoài ra, người sử dụng đất còn phải trả giá dịch vụ	Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm	đo đạc tách thửa, hợp thửa theo quy định tại phụ lục I của QĐ 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022. * Đối với đối tượng thực hiện TTHC là hộ gia đình, cá nhân: - Phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Đối với đất sản xuất, kinh doanh: • Trường hợp cấp mới GCN: 85.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; + Đối với đất sử dụng làm nhà ở: • Trường hợp cấp mới GCN: 76.500 đồng/hồ sơ/01 thửa; - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất: + Đất tại khu vực phường: 35.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; + Đất tại khu vực thị trấn: 25.000 đồng/hồ sơ/01 thửa;		nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				05 ngày làm việc.	+ Đất tại khu vực xã: 12.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 15.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động đất đai: + Cấp GCN đối với đất: 524.827 đồng/hồ sơ/GCN. * Lưu ý: Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		
31	1.012786.H04	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc	- Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất. Thời gian giải	* Đối với đối tượng thực hiện TTHC là tổ chức: - Phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng	Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
			https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	quyết được tính kể từ ngày nhận được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian	nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất: + Cấp lại quyền sử dụng: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 70.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động đất đai: + Cấp GCN đối với đất: 502.613 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 449.795 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 643.946 đồng/hồ sơ/GCN. * Đối với đối tượng thực hiện TTHC là hộ gia đình, cá nhân: - Phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử	phòng đăng ký đất đai	27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian	dụng đất: + Đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh: 68.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Đối với đất sử dụng làm nhà ở: 61.200 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất: + Cấp đổi, cấp lại quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) * Đất tại khu vực phường: 30.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Đất tại khu vực thị trấn: 20.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Đất tại khu vực xã: 10.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Cấp đổi, cấp lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. * Đất tại khu vực phường: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa.		đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.	* Đất tại khu vực thị trấn: 40.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. * Đất tại khu vực xã: 20.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp nếu có trích lục thửa đất: 15.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động đất đai: + Cấp GCN đối với đất: 402.311 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 350.599 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 506.080 đồng/hồ sơ/GCN. * Lưu ý: Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		
32		Đăng ký đất đai	- Trực tiếp;	- Không quá 10	* Đối với đối tượng thực	UBND	- Luật Đất đai số

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
	1.012788. H04	đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản	- Trục tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất theo quy định. Thời gian thực hiện không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại	hiện TTHC là tổ chức: - Phí: Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + In mới Giấy chứng nhận: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động đất đai: + Cấp GCN đối với đất:	tỉnh/Văn phòng Đăng ký đất đai	31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí,

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	502.613 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 449.795 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 643.946 đồng/hồ sơ/GCN. * <u>Lưu ý</u>: Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.			
33	1.012790.H04	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.bac Lieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất. Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người	* Đối với đối tượng thực hiện TTHC là tổ chức: - Phí: Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Giá dịch vụ đăng ký biến động đất đai: + Trường hợp không cấp mới GCN. * Cấp GCN đối với đất: 366.261 đồng/hồ sơ/GCN	UBND tỉnh/ Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai/ UBND cấp huyện	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn	* Cấp GCN đối với tài sản: 345.964 đồng/hồ sơ/GCN. * Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 450.070 đồng/hồ sơ/GCN. <i>* Đối với trường hợp dính chính sai sót do lỗi của cơ quan nhà nước thì không thu phí, lệ phí cấp GCN và giá dịch vụ (Nếu người sử dụng đất yêu cầu in mới GCN thì chỉ thu lệ phí in mới giấy chứng nhận: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa.).</i> * Đối với đối tượng thực hiện TTHC là hộ gia đình, cá nhân: - Phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp chứng nhận biến động: 68.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất:		Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				liên với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.	+ Trường hợp chứng nhận biến động: • Đất tại khu vực phường, thị trấn: 30.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. • Đất tại khu vực xã: 15.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Giá dịch vụ đăng ký biến động đất đai: + Cấp GCN đối với đất: 174.630 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với tài sản: 177.019 đồng/hồ sơ/GCN. + Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 211.340 đồng/hồ sơ/GCN. <i>* Đối với trường hợp dính chính sai sót do lỗi của cơ quan nhà nước thì không thu phí, lệ phí cấp GCN và giá dịch vụ (Nếu người sử dụng đất yêu cầu cấp mới GCN thì chỉ thu lệ phí cấp mới giấy chứng nhận: 12.000 đồng/hồ sơ/01 thửa.).</i> * Lưu ý: Miễn phí thẩm		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		
34	1.012791. H04	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Không quá thời gian theo quy định như sau: - Thời gian thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không quá 25 ngày làm việc; - Thời gian thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận sau thu hồi: + Trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu thì thời gian thực hiện đăng ký, cấp lại Giấy	Không thu phí, lệ phí.	UBND tỉnh/ Văn phòng đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai/ UBND cấp huyện	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				chứng nhận không quá 23 ngày làm việc (trong đó đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 20 ngày làm việc; cấp Giấy chứng nhận lần đầu là không quá 03 ngày làm việc). + Trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp do đăng ký biến động thì thời gian thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định đối với từng trường hợp đăng ký biến động theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 22 của Nghị định			với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.			
35	1.012785. H04	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.bac Lieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất. Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được tính đầy đủ, thống nhất; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác	* Đối với đối tượng thực hiện TTHC là tổ chức: - Phí: Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + In mới Giấy chứng nhận:	Văn phòng Đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận mà người sử dụng đất, chủ	150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động đất đai: + Trường hợp cấp mới GCN. • Cấp GCN đối với đất: 572.874 đồng/hồ sơ/GCN. • Cấp GCN đối với tài sản: 540.353 đồng/hồ sơ/GCN. • Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 716.995 đồng/hồ sơ/GCN. + Trường hợp không cấp mới GCN. • Cấp GCN đối với đất: 369.809đồng/hồ sơ/GCN. • Cấp GCN đối với tài		quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.	sản: 349.512 đồng/hồ sơ/GCN. - Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 453.618 đồng/hồ sơ/GCN. * Đối với đối tượng thực hiện TTHC là hộ gia đình, cá nhân: - Phí: Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + Đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh: - Trường hợp cấp mới GCN: 85.000 đồng/hồ sơ/01 thửa - Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 68.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Đối với đất sử dụng làm nhà ở: - Trường hợp cấp mới GCN: 76.500 đồng/hồ sơ/01 thửa - Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN:		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					61.200 đồng/hồ sơ/01 thửa - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Trường hợp in mới GCN: • Đất tại khu vực phường: 35.000đồng/ hồ sơ /01 thửa. • Đất thị trấn: 25.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; • Đất tại khu vực xã: 12.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: • Đất tại khu vực phường, thị trấn: 30.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; • Đất tại khu vực xã: 15.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 15.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					biến động chuyển đổi đất đai: + Trường hợp cấp mới GCN. - Cấp GCN đối với đất: 524.827 đồng/hồ sơ/GCN. - Cấp GCN đối với tài sản: 530.980 đồng/hồ sơ/GCN. - Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 711.026 đồng/hồ sơ/GCN. + Trường hợp không cấp mới GCN. - Cấp GCN đối với đất: 238.672đồng/hồ sơ/GCN. - Cấp GCN đối với tài sản: 244.618đồng/hồ sơ/GCN. - Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 306.041đồng/hồ sơ/GCN. * Lưu ý: Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		
36	1.012787.H04	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất. Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực	* Đối với đối tượng thực hiện TTHC là tổ chức: - Phí: Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + In mới Giấy chứng nhận: 150.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Chứng nhận đăng ký biên	Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi	động về đất đai: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động đất đai: + Trường hợp cấp mới GCN. • Cấp GCN đối với đất: 572.874 đồng/hồ sơ/GCN. • Cấp GCN đối với tài sản: 540.353 đồng/hồ sơ/GCN. • Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 716.995 đồng/hồ sơ/GCN. + Trường hợp không cấp mới GCN. • Cấp GCN đối với đất: 369.809đồng/hồ sơ/GCN. • Cấp GCN đối với tài sản: 349.512 đồng/hồ sơ/GCN. • Cấp GCN đối với cả đất		- Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				trao Giấy chứng nhận. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.	và tài sản: 453.618 đồng/hồ sơ/GCN. * Đối với đối tượng thực hiện TTHC là hộ gia đình, cá nhân: - Phí: Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + Đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh: • Trường hợp cấp mới GCN: 85.000 đồng/hồ sơ/01 thửa • Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 68.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Đối với đất sử dụng làm nhà ở: • Trường hợp cấp mới GCN: 76.500 đồng/hồ sơ/01 thửa • Trường hợp không thực hiện cấp mới GCN: 61.200 đồng/hồ sơ/01 thửa - Lệ phí: Cấp Giấy chứng		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. + Trường hợp in mới GCN: • Đất tại khu vực phường: 35.000đồng/ hồ sơ /01 thửa. • Đất thị trấn: 25.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; • Đất tại khu vực xã: 12.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: • Đất tại khu vực phường, thị trấn: 30.000 đồng/hồ sơ/01 thửa; • Đất tại khu vực xã: 15.000 đồng/hồ sơ/01 thửa + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 15.000 đồng/lần. - Giá dịch vụ đăng ký biến động chuyển đổi đất đai: + Trường hợp cấp mới		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					GCN. • Cấp GCN đối với đất: 524.827 đồng/hồ sơ/GCN. • Cấp GCN đối với tài sản: 530.980 đồng/hồ sơ/GCN. • Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 711.026 đồng/hồ sơ/GCN. + Trường hợp không cấp mới GCN. • Cấp GCN đối với đất: 238.672đồng/hồ sơ/GCN. • Cấp GCN đối với tài sản: 244.618đồng/hồ sơ/GCN. • Cấp GCN đối với cả đất và tài sản: 306.041đồng/hồ sơ/GCN. * Lưu ý: Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		
37	1.012789. H04	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Thời hạn tiếp nhận, xử lý và thông báo: trong ngày làm việc, trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và trả lời cho tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai biết trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. - Thời hạn trả kết quả: + Đối với thông tin, dữ liệu có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì	* Đối với đối tượng thực hiện TTHC là tổ chức: - Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai: + Trường hợp khai thác, sử dụng 01 hồ sơ hoặc tài liệu: 240.000 đồng/hồ sơ, tài liệu. * Đối với đối tượng thực hiện TTHC là hộ gia đình, cá nhân: - Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai: + Trường hợp khai thác, sử dụng 01 hồ sơ hoặc tài liệu: 120.000 đồng/hồ sơ, tài liệu.	Văn phòng Đăng ký đất đai/ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai/ UBND cấp xã	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				cung cấp ngay trong ngày làm việc. Trường hợp nhận được yêu cầu sau 15 giờ thì cung cấp vào ngày làm việc tiếp theo; + Đối với thông tin, dữ liệu không có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai phải thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu hoặc gửi thông báo về việc gia hạn thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất			đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				đại cho tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai. Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, tổng hợp, phân tích hoặc lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày làm việc; + Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai và tổ chức, cá nhân có thỏa thuận riêng về việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				đại thì thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai được xác định theo thỏa thuận.			
38	1.012792.H04	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với từng thủ tục hành chính tăng thêm 10 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác	- Phí: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp không cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp không cấp mới GCN: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. * Lưu ý: Miễn Phí thẩm	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).	định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
39	1.012802.H04	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với từng thủ tục hành chính tăng thêm 10 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản	- Phí: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp không cấp mới GCN: 300.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. - Lệ phí: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất: + Trường hợp cấp mới GCN: 350.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trường hợp không cấp mới GCN: 50.000 đồng/hồ sơ/01 thửa. + Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (nếu có): 30.000 đồng/lần. * Lưu ý: Miễn Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất cho đối	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).	tượng là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		
40	1.012803.H04	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ chức	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.g	- Thời gian phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp: không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
			ov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	sơ hợp lệ. - Trường hợp gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích: Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị. - Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với từng thủ tục hành chính tăng thêm 10 ngày. Thời gian trên không bao gồm thời gian giải			31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất.			
41	1.012821.H04	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvucong.bac Lieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Không quá 38 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Thời gian này không tính thời gian Công ty nông, lâm nghiệp hoàn thiện hồ sơ và gửi Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày làm việc.			
42	1.012805.H04	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn phải thông báo bằng văn bản cho các bên tranh chấp đất đai và Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp về việc thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai, trường hợp không thụ lý thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ	Không thu phí, lệ phí	UBND tỉnh	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				lý do. - Thời hạn giải quyết không quá 60 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai; Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật. - Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.			
II. LĨNH VỰC: TÀI NGUYÊN NƯỚC (23 TTHC)							
1	1.012500.	Tạm dừng hiệu lực giấy phép	- Trực tiếp; - Trực tuyến	Trong 23 ngày làm việc, cụ thể:	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân	- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
	H04	thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	- <i>Thời hạn kiểm tra hồ sơ:</i> Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. - <i>Thời hạn thẩm định hồ sơ:</i> Trong 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ: + Trường hợp đủ điều kiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận; + Trường hợp không đủ điều kiện để chấp		tỉnh	- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thuận thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do bằng văn bản; + Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ: Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 06 ngày làm việc.			
2	1.012501.H04	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ;	Trong 08 ngày làm việc, cụ thể: - <i>Thời hạn kiểm tra hồ sơ:</i> Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận một cửa có	Không thu phí, lệ phí	Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
			- Qua dịch vụ bưu chính.	trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. - <i>Thời hạn thẩm định hồ sơ:</i> Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, phê duyệt quyết định chấp thuận trả lại giấy phép.			
3	1.012502.H04	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	- Trực tiếp.	Trong 14 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.
4	1.012503.	Lấy ý kiến về	- Trực tiếp;	Trong thời hạn	Không thu phí, lệ phí	Sở Nông	- Luật Tài nguyên nước năm

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
	H04	phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	- Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvucong.bac Lieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến bằng văn bản về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất gửi tổ chức, cá nhân.		nghiệp và Môi trường	2023. - Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
5	1.012504.H04	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvucong.bac Lieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất, trên cơ sở phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất, kết quả vận hành thử nghiệm, Sở Nông nghiệp và Môi trường cho ý kiến bằng văn bản đối với kết	Không thu phí, lệ phí	Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Luật Tài nguyên nước năm 2023. - Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				quả vận hành thử nghiệm của công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất và việc đáp ứng yêu cầu để vận hành chính thức gửi tổ chức, cá nhân.			
6	1.012505.H04	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvucong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Trong 26 ngày làm việc, cụ thể: - <i>Thời hạn kiểm tra hồ sơ:</i> Trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - <i>Thời hạn thẩm định hồ sơ:</i> Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ: + Trường hợp đủ điều kiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; + Trường hợp không đủ điều kiện để chấp thuận thì Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lại hồ sơ cho chủ giấy phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản; + Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ: Thời gian bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi được bổ sung hoàn chỉnh là 15 ngày.			
7	1.004232.000.00.00.H04	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m ³ /ngày đêm	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Trong 45 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. - Thời hạn thẩm định đề án: Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thẩm định đề án: + Trường hợp đủ	Phí : * Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò nước dưới đất: - Đề án thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày đêm: 400.000 đồng/đề án; - Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m³/ngày đêm đến dưới 500m³/ngày đêm: 1.100.000 đồng/đề án, báo cáo; - Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m³/ngày đêm đến dưới 1.000m³/ngày đêm: 2.600.000 đồng/đề án, báo cáo; - Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m³/ngày đêm đến dưới 3.000m³/ngày	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				điều kiện cấp phép, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản. + Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án. Thời gian	đem: 5.000.000 đồng/đề án.		UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				bổ sung, hoàn thiện đề án không tính vào thời gian thẩm định đề án. Thời gian thẩm định sau khi đề án được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày.			
8	1.004228.000.00.00.H04	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m ³ /ngày đêm	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Trong 38 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. - Thời hạn thẩm định báo cáo: Trong thời hạn 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi	Phí: (Áp dụng mức thu phí bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.)	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí,

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				trường có trách nhiệm thẩm định báo cáo: + Trường hợp đủ điều kiện gia hạn, điều chỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gia hạn, điều chỉnh giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh giấy phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản. + Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện báo			lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				cáo, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện báo cáo không tính vào thời gian thẩm định báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày. + Trường hợp phải lập lại báo cáo, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép nêu rõ những nội dung báo cáo chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép.			
9	1.004223.000.00.00.H04	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m ³ /ngày đêm	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Trong 45 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. - Thời hạn thẩm định báo cáo: Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi	Phí : - Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất: + Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có quy mô dưới 200m³/ngày đêm: 400.000 đồng/báo cáo; + Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200m³/ngày đêm đến dưới 500m³/ngày đêm: 1.400.000 đồng/báo cáo; + Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500m³/ngày đêm đến dưới 1.000m³/ngày đêm: 3.400.000 đồng/báo cáo;	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí,

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				trường có trách nhiệm thẩm định báo cáo: + Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản. + Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện báo cáo, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản thông báo	+ Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm: 6.000.000 đồng/báo cáo		lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện báo cáo không tính vào thời gian thẩm định báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày. + Trường hợp phải lập lại báo cáo, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung báo cáo chưa đạt yêu cầu, phải làm			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				lại và trả lại hồ sơ đề nghị cấp phép.			
10	1.004211.000.00.00.H04	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3000m ³ /ngày đêm	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Trong 38 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. - Thời hạn thẩm định báo cáo: Trong thời hạn 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thẩm định báo cáo: + Trường hợp đủ điều kiện gia hạn, điều chỉnh, Sở Nông nghiệp	Phí: Phí thẩm định: Áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gia hạn, điều chỉnh giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh giấy phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản. + Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện báo cáo, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh			15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				giấy phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện báo cáo không tính vào thời gian thẩm định báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày. + Trường hợp phải lập lại báo cáo, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép nêu rõ những nội dung báo cáo chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép.			
11	1.004122.000.00.00.H04	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Trong 24 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn không quá 21 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức,	Phí: Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: 1.400.000 đồng/hồ sơ.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				cá nhân và thẩm định hồ sơ, cấp giấy phép. + Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do bằng văn bản; + Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện.			15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, kiểm tra thực tế không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 14 ngày.			
12	2.001738.000.00.00.H04	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvucong.bac Lieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Trong 17 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn không quá 14	Phí: Phí thẩm định: bằng 50% mức thu so với cấp phép.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn,

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân và thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho tổ chức, cá nhân. + Trường hợp đủ điều kiện gia hạn, điều chỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt gia hạn, điều chỉnh. Trường hợp không đủ điều kiện thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do bằng văn bản; + Trường hợp			giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, kiểm tra thực tế không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 05 ngày làm việc.			
13	1.004253.000.00.00.H04	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (cấp tỉnh)	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.g	Trong 08 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm	Phí: Phí thẩm định: Áp dụng mức thu bằng 30% mức thu cấp giấy lần đầu.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
			ov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, cấp lại giấy phép. + Trường hợp cấp lại nếu đủ điều kiện thì Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp lại giấy phép. Thời hạn ghi trong giấy phép được cấp lại là			ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thời hạn còn lại theo giấy phép đã được cấp trước đó. + Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp lại không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do bằng văn bản.			
14	1.009669.000.00.00.H04	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.bac Lieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	Trong 26 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				- Thời hạn thẩm định: Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ: + Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; + Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lại hồ sơ cho chủ giấy phép và thông báo rõ lý do bằng			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				văn bản; + Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện thì Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản thông báo cho chủ giấy phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi được bổ sung hoàn chỉnh là 15 ngày.			
15	2.001770.000.00.00.H04	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc	- Trong 45 ngày (trường hợp nộp cùng với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước); - Trong 38 ngày	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
			https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	(trường hợp nộp cùng hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước).			nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.
16	1.004283.000.00.00.H04	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	Trong thời hạn không quá 21 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh; trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ thì Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản thông báo cho chủ giấy phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				và thời gian lấy ý kiến xác nhận về thời gian công trình ngừng khai thác không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.			
17	1.011516.000.00.00.H04	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvucong.bac Lieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Trong 14 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Riêng với trường hợp công trình khai thác nước là hồ chứa, đập dâng thời hạn giải quyết thủ tục hành chính trong vòng 28 ngày.	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.
18	1.004179.000.00.00.H04	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvucong.bac Lieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn; - Qua dịch vụ	Trong 45 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra	- Phí thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt, nước biển: + Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ dưới 0,1m³/giây hoặc đề phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
		tháng 5 năm 2024)	bưu chính.	hồ sơ. - <i>Thời hạn thẩm định hồ sơ:</i> Trong thời hạn 42 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thẩm định đề án: + Trường hợp đủ điều kiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép; + Trường hợp không đủ điều kiện để chấp thuận thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản; + Trường hợp phải bổ sung,	lượng dưới 500m³/ngày đêm; hoặc khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô từ 10.000m³/ngày đêm đến dưới 25.000m³/ngày đêm: 600.000 đồng/đề án; + Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m³/ đến dưới 0,5m³/giây hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm; hoặc khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô từ 25.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm: 1.800.000 đồng/đề án; + Đề án khai thác, sử dụng		HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				chỉnh sửa để hoàn thiện đề án: Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án không tính vào thời gian thẩm định đề án. Thời gian thẩm định sau khi đề án được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày làm việc. + Trường hợp phải lập lại đề án, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung đề án chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ đề nghị cấp phép.	nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m³ đến dưới 1m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m³ đến dưới 20.000m³/ngày đêm; hoặc khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô từ 50.000 m³/ngày đêm đến dưới 75.000 m³/ngày đêm: 4.400.000 đồng/đề án, báo cáo. + Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m³ đến dưới 2m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m³ đến dưới 50.000m³/ngày đêm; hoặc khai thác, sử dụng		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô từ 75.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 100.000 m ³ /ngày đêm: 8.400.000 đồng/đề án, báo cáo.		
19	1.004167.000.00.00.H04	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Trong 38 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. - Thời hạn thẩm định đề án: Trong thời hạn 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thẩm định đề án.	Phí: Phí thẩm định: Áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 279/QĐ-

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				+ Trường hợp đủ điều kiện gia hạn, điều chỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gia hạn, điều chỉnh giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh giấy phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản. + Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản			UBND ngày 25/7/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án. Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án không tính vào thời gian thẩm định đề án. Thời gian thẩm định sau khi đề án được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày. + Trường hợp phải lập lại đề án, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép nêu rõ			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				những nội dung đề án chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép.			
20	1.011518.000.00.00.H04	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Trong 23 ngày làm việc, cụ thể: - <i>Thời hạn kiểm tra hồ sơ:</i> Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. - <i>Thời hạn thẩm định hồ sơ:</i> Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ:	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				+ Trường hợp đủ điều kiện để chấp thuận đề nghị trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quyết định; trường hợp không đủ điều kiện để chấp thuận thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do bằng văn bản. + Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ: Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 06 ngày làm việc.			
21	1.000824.000.00.00.H04	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Trong 17 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ phận Một cửa có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ. + Trường hợp đủ	Phí: Phí thẩm định: Áp dụng mức thu bằng 30% mức thu cấp giấy lần đầu.	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. - Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				điều kiện để cấp lại, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép. + Trường hợp không đủ điều kiện để cấp lại giấy phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản.			UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
22	2.001850. H04	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	Trong 49 ngày làm việc, cụ thể: - <i>Thời hạn kiểm tra hồ sơ:</i> trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				sơ. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận được phương án đạt yêu cầu quy định, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa, các cơ quan, đơn vị có liên quan; nếu cần thiết thì tiến hành tổ chức kiểm tra thực địa, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				nguồn nước của hồ chứa. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đến Sở Nông nghiệp và Môi trường. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và gửi tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa để hoàn thiện. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa có trách nhiệm tiếp thu, giải trình các ý kiến, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện phương án không tính vào thời gian			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thẩm định phương án. + Trường hợp đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cấm mốc; + Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt thì Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lại phương án cho tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa và thông báo bằng văn bản cho tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa biết và nêu rõ lý do.			
23	1.001740.000.00.00	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại	- Trong thời hạn 56 ngày, kể từ ngày nhận được	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
	.H04	chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	đề nghị lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân đầu tư dự án, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp, đối thoại trực tiếp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổng hợp ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh gửi cho tổ chức, cá nhân đầu tư dự án.			ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.
III. LĨNH VỰC: ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN (23 TTHC)							
1	1.005408.000.00.00.H04	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu	Thời hạn giải quyết không quá 45 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
		khu vực thăm dò khoáng sản	cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	tra hồ sơ: Không quá 03 ngày làm việc. - Thời hạn thẩm định giá hồ sơ không quá 32 ngày làm việc, cụ thể: + Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản/trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản. + Trong thời hạn			phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				không quá 27 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản. - Thời hạn giải quyết trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản không quá 07 ngày làm việc, cụ thể: + Trong thời hạn không quá 02			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho Ủy ban nhân dân tỉnh. + Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không cho phép trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.			
2	1.004481.	Gia hạn Giấy	- Trực tiếp;	Thời hạn giải	Mức thu lệ phí cấp giấy	Ủy ban	- Luật Khoáng sản số

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
	000.00.00.H04	phép thăm dò khoáng sản	- Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	quyết không quá 45 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc. - Thời hạn thẩm định hồ sơ không quá 32 ngày làm việc, cụ thể: + Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị gia hạn. + Trong thời hạn không quá 27 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp	phép hoạt động khoáng sản: - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	nhân dân tỉnh	60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				và Môi trường phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến gia hạn. - Thời hạn giải quyết gia hạn Giấy phép thăm dò không quá 07 ngày làm việc, cụ thể: + Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. + Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của			sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cho phép hoặc không cho phép gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không cho phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				Giấy phép thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.			
3	2.001814.000.00.00.H04	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Thời hạn giải quyết không quá 45 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc. - Thời thẩm định hồ sơ không quá 32 ngày làm việc, cụ thể: + Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò. + Trong thời hạn không quá 27	Lệ phí: Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản: - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				ngày làm việc, phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến chuyển nhượng quyền thăm dò. - Thời hạn giải quyết chuyển nhượng quyền thăm dò Giấy phép thăm dò không quá 07 ngày làm việc, cụ thể: + Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho Ủy ban nhân dân tỉnh. + Trong thời hạn không quá 05			mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép chuyển nhượng quyền thăm dò. Trong trường hợp không cấp chuyển nhượng quyền thăm dò Giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp Giấy phép thăm dò khoáng			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				sản từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép.			
4	1.004446.000.00.00.H04	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvucong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	* Đối với hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản: không quá 87 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc. - Thời gian thẩm định: Không quá 69 ngày làm việc. + Trong thời gian không quá 25 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm	Lệ Phí: * Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: - Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: + Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm: 1.000.000 đồng/giấy phép. + Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm: 10.000.000 đồng/giấy phép. + Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm: 15.000.000 đồng/giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nò	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khai thác khoáng sản và kiểm tra thực địa; + Trong thời gian không quá 06 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khai thác khoáng sản và kiểm tra thực địa, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản xin ý kiến đến các cơ quan có liên quan về việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định; + Trong thời gian không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	công nghiệp: + Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 15.000.000 đồng/giấy phép. + Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 20.000.000 đồng/giấy phép. + Giấy phép khai thác		sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				được văn bản xin ý kiến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan. Sau thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi như cơ quan được lấy ý kiến đã đồng ý. Thời gian lấy ý kiến đến các cơ quan có liên quan không tính vào thời gian thẩm định. + Trong thời gian không quá 40 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành việc thẩm định	khoáng sản làm nguyên liệu xi-măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 30.000.000 đồng/giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi-măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng: 40.000.000 đồng/giấy phép. - Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này. + Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến việc khai thác khoáng sản và xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. - Thời hạn cấp giấy phép: Không quá 12 ngày làm việc. + Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành công việc thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cấp phép cho Bộ Tài nguyên và Môi trường.	40.000.000 đồng/giấy phép. + Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 50.000.000 đồng/giấy phép. - Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này: 60.000.000 đồng/giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 80.000.000 đồng/giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 100.000.000 đồng/giấy phép. * Đối với Quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: Không thu phí, lệ phí.		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				+ Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không cấp phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan có thẩm quyền cấp phép, cơ quan			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả. Thời gian nêu trên không kể thời gian tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm thủ tục nộp tiền cấp quyền khai thác lần đầu. * Đối với hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: không quá 40 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc. - Thời hạn thẩm định hồ sơ:			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				không quá 20 ngày làm việc. Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản. - Thời hạn cấp giấy phép: không quá 12 ngày làm việc. + Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho Ủy ban			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				nhân dân tỉnh; + Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc điều chỉnh hoặc không điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không cấp phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan có thẩm quyền, cơ			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả. * Đối với hồ sơ khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: không quá 57 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: không quá 45 ngày làm việc. + Trong thời gian không quá 10 ngày, kể từ ngày			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				có văn bản tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khai thác khoáng sản và kiểm tra thực địa; + Trong thời gian không quá 35 ngày, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến việc khai thác khoáng sản và xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. - Thời hạn cấp giấy phép: không			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				quá 06 ngày làm việc. + Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày hoàn thành công việc thẩm định hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cấp phép cho Ủy ban nhân dân tỉnh. + Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép khai thác khoáng sản. Trong			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				trường hợp không cấp phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: trong thời gian không quá 03 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả.			
5	1.004434.000.00.00.H04	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu	- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản ít nhất là 15 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết	Không thu phí, lệ phí.	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; - Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
			cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	việc đấu giá. - Trong thời gian không quá 01 ngày, kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành phương án xét chọn hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị tham gia cuộc đấu giá. - Thời gian nộp tiền đặt trước được thông báo trong hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản trước khi tổ chức cuộc đấu giá ít nhất là 03 ngày. - Trong thời gian không quá 05			Luật Đấu giá tài sản; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản; - Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng đấu

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải trình Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân tỉnh phải ban hành văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Thời gian thông báo và đăng tải công khai kết quả trúng đấu giá			giá quyền khai thác khoáng sản; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				là 05 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá.			
6	1.004433.000.00.00.H04	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (cấp tỉnh)	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản ít nhất là 15 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết việc đấu giá. - Trong thời gian không quá 01 ngày, kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành phương án xét chọn hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị tham gia cuộc đấu giá. - Thời gian nộp tiền đặt trước	Không thu phí, lệ phí.	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; - Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				được thông báo trong hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản trước khi tổ chức cuộc đấu giá ít nhất là 03 ngày. - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải trình Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phê duyệt kết quả			môi trường; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản; - Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân tỉnh phải ban hành văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Thời gian thông báo và đăng tải công khai kết quả trúng đấu giá là 05 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá.			
7	2.001787.000.00.00.H04	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)	Trực tiếp	- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra đầy đủ, hợp lệ hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc. - Thời hạn kiểm tra báo cáo trữ lượng khoáng sản: + Trong thời gian không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận, Sở Nông	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản: + Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT): Đến 01 tỷ đồng, mức phí: 10 triệu + Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT): Trên 01 đến 10 tỷ đồng, mức phí: 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng) + Tổng chi phí thăm dò	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra toàn bộ hồ sơ tài liệu báo cáo; kiểm tra thực địa khu vực thăm dò khoáng sản, mẫu lõi khoan, hào, giếng trong trường hợp xét thấy cần thiết; + Trong thời gian không quá 60 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc nêu trên, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi báo cáo kết quả thăm dò đến các chuyên gia thuộc các lĩnh vực chuyên sâu để lấy ý kiến góp ý về các nội dung có liên quan	khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT): Trên 10 đến 20 tỷ đồng, mức phí: 55 triệu đồng + $(0,3\% \times \text{phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng})$ + Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT): Trên 20 tỷ đồng, mức thu: 85 triệu đồng + $(0,2\% \times \text{phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng})$.		- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				trong báo cáo thăm dò khoáng sản. Thời gian trả lời của chuyên gia không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan tiếp nhận hồ sơ; + Trong thời gian không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc nêu trên, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của các chuyên gia và chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Trường hợp báo cáo không đạt			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				yêu cầu để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do để tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo, kèm theo ý kiến nhận xét bằng văn bản của các chuyên gia. Thời gian tổ chức, cá nhân đang hoàn chỉnh báo cáo trữ lượng khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định báo cáo. - Thời hạn thẩm định báo cáo kết			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				quả thăm dò khoáng sản và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo thăm dò khoáng sản: + Trong thời gian không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, tài liệu do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng tư vấn kỹ thuật (nếu thành lập) tổ chức phiên họp Hội đồng. + Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên họp của			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng tư vấn kỹ thuật, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành biên bản họp Hội đồng. Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản theo ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng tư vấn kỹ thuật, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản thông báo nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện kèm theo biên bản họp Hội đồng. Thời gian tổ			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trừ lượng bổ sung, hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định báo cáo. + Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thăm dò đã bổ sung, hoàn chỉnh của tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trừ lượng, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định. + Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt trữ lượng khoáng sản của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản. - Thời hạn thông báo và trả kết quả giải quyết hồ sơ: Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				nhân đề nghị phê duyệt trừ lượng đến nhận kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan.			
8	1.004367.000.00.00.H04	Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp tỉnh)	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvucong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Thời hạn giải quyết không quá 78 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc - Thời hạn thẩm định đề án đóng cửa mỏ: không quá 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. + Trong thời gian	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày có Phiếu tiếp nhận hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét hồ sơ; lấy ý kiến nhận xét, phản biện của thành viên Hội đồng; mời đại diện thành viên Hội đồng tham gia kiểm tra thực địa (trong trường hợp cần thiết). Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, tổ chức, cá nhân được gửi lấy ý kiến có trách nhiệm trả			ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				lời bằng văn bản về nội dung đề án đóng cửa mỏ và các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn nêu trên, nếu không có văn bản trả lời coi như đã đồng ý. + Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến nhận xét, phản biện và cơ quan liên quan, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổng hợp ý kiến góp ý, lập tờ trình báo cáo Chủ tịch Hội đồng thẩm định để tổ chức phiên họp Hội đồng. + Trong thời gian không quá 07			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Hội đồng quyết định thời điểm tổ chức phiên họp Hội đồng. + Trong thời gian không quá 06 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên họp, Chủ tịch Hội đồng thẩm định hoàn thành Biên bản họp Hội đồng. Trường hợp phải bổ sung, hoàn chỉnh hoặc chưa thông qua đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ, trong đó nêu rõ lý do phải hồ sung, hoàn chỉnh hoặc chưa thông qua đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, kèm theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án đóng cửa mỏ khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định. - Thời hạn trình hồ sơ, đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản: + Trường hợp đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				Hội đồng thẩm định thông qua, trong thời gian không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên họp Hội đồng hoặc nhận được văn bản bổ sung, hoàn chỉnh đề án của tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ (nếu có), Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh và trình hồ sơ phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; + Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				nhận được Tờ trình, kèm theo hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản ban hành quyết định phê duyệt đề án; trường hợp không phê duyệt đề án, phải có trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn trả kết quả phê duyệt đề án đóng cửa mỏ: Trong thời gian không quá 02 ngày, kể từ khi nhận được quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan theo quy định. - Thời hạn tổ chức, cá nhân thực hiện nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt: Thời gian căn cứ vào nội dung đề án đóng cửa mỏ được phê duyệt và không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính. - Thời hạn nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản:			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xác nhận, hoàn trả tiền ký quỹ phục hồi môi trường, cơ quan khác có liên quan tổ chức kiểm tra thực địa để xác minh kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản. - Thời hạn trình hồ sơ đề nghị đóng cửa mỏ: Trong thời gian không quá 05			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				ngày làm việc, kể từ khi kết thúc kiểm tra thực địa về kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo quy định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản. - Thời hạn ban hành Quyết định đóng cửa mỏ: Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan tiếp nhận, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản,			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				trường hợp không đồng ý ban hành quyết định thì phải có trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan theo quy định.			
9	2.001783.	Gia hạn Giấy	- Trực tiếp;	* Thời hạn giải	* Mức thu lệ phí cấp giấy	Ủy ban	- Luật Khoáng sản số

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
	000.00.00.H04	phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	- Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	quyết không quá 45 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: không quá 32 ngày làm việc. + Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị gia hạn. + Trong thời hạn không quá 27 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp	phép hoạt động khoáng sản đối với Giấy phép khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: - Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: + Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm: 500.000 đồng/giấy phép. + Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm: 5.000.000 đồng/giấy phép. + Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: + Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và	nhân dân tỉnh	60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				và Môi trường phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến gia hạn - Thời hạn giải quyết gia hạn Giấy phép khai thác: không quá 07 ngày làm việc. + Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho Ủy ban nhân dân tỉnh. + Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp	công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép. + Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 10.000.000 đồng/giấy phép. + Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi-măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000		hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cho phép hoặc không cho phép gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không cho phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng	m3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 15.000.000 đồng/giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng: 20.000.000 đồng/giấy phép. - Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này: + Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 20.000.000 đồng/giấy phép. + Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 25.000.000 đồng/giấy phép. + Giấy phép khai thác các		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				sản để nhận kết quả.	loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này: 30.000.000 đồng/giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 40.000.000 đồng/giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 50.000.000 đồng/giấy phép.		
10	2.001781.000.00.00.H04	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.bac Lieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	* Thời hạn giải quyết không quá 33 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: không quá 20 ngày làm việc. + Trong thời gian	Lệ phí: Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác tận thu: 5.000.000 đồng/01giấy phép.	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khai thác tận thu khoáng sản và kiểm tra thực địa. + Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến khu vực đề nghị khai thác tận thu khoáng			trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				sản. - Thời hạn trình hồ sơ, quyết định cấp giấy phép: không quá 07 ngày làm việc. + Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho Ủy ban nhân dân tỉnh. + Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép khai thác tận thu			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				khoáng sản. Trong trường hợp không cấp giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
11	1.004345.000.00.00.H04	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.bac Lieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	* Thời hạn giải quyết không quá 45 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: không quá 32 ngày làm việc. + Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị chuyển nhượng. + Trong thời hạn không quá 27	Lệ phí: * Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản đối với Giấy phép khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: - Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: + Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm: 500.000 đồng/giấy phép. + Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm: 5.000.000 đồng/giấy phép. + Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: + Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến chuyển nhượng. - Thời hạn giải quyết chuyển nhượng quyền khai thác khai thác khoáng sản: không quá 07 ngày làm việc. + Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. + Trong thời hạn	xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép. + Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 10.000.000 đồng/giấy phép. + Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích		văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép hoặc không cho phép chuyển nhượng. Trong trường hợp không cho phép chuyển nhượng thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép,	từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 15.000.000 đồng/giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi-măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng: 20.000.000 đồng/giấy phép. - Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này: + Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 20.000.000 đồng/giấy phép. + Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 25.000.000		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản để nhận kết quả.	đồng/giấy phép. - Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này: 30.000.000 đồng/giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 40.000.000 đồng/giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 50.000.000 đồng/giấy phép.		
12	1.004343.000.00.00.H04	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	* Thời hạn giải quyết không quá 18 ngày làm việc, cụ thể: - Kiểm tra hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc. - Thẩm định hồ sơ: không quá 08 ngày làm việc. + Trong thời gian không quá 03	Lệ phí: Mức thu lệ phí Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: 2.500.000 đồng/01giấy phép.	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị gia hạn. + Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến gia hạn. - Thời hạn giải quyết gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: không quá 05			đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				ngày làm việc. + Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. + Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc. Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định gia hạn hoặc không gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không đồng ý gia hạn giấy phép thì			khoáng sản.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn để nhận kết quả.			
13	2.001777.000.00.00.H04	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ	* Thời hạn giải quyết không quá 21 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc. - Thời hạn thẩm định hồ sơ:	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
			bưu chính.	+ Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị trả lại. + Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. - Thời hạn giải			sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				quyết trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: + Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. + Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định cho phép trả lại hoặc không cho phép trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				Trường hợp không cho phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn để nhận kết quả.			
14	1.004135.000.00.00.H04	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu	* Thời hạn giải quyết không quá 45 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc.	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
			cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Thời thẩm định hồ sơ: không quá 32 ngày làm việc. + Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản/trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản. + Trong thời hạn không quá 27 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành			- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản/trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản. - Thời hạn giải quyết trả lại giấy phép khai thác khoáng sản/trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản: không quá 07 ngày làm việc. + Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho Ủy ban nhân dân tỉnh.			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				+ Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép hoặc không cho phép trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản/trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không cho phép trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				- Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản để nhận kết quả.			
15	1.004132.000.00.00.H04	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 05 ngày. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: không quá 35 ngày.	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
		trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	+ Trong thời gian không quá 10 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khai thác khoáng sản và kiểm tra tại thực địa; + Trong thời gian không quá 25 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến việc khai thác khoáng sản và xác định tiền cấp quyền khai			sản; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thác khoáng sản. - Thời hạn cấp Giấy phép khai thác khoáng sản: không quá 12 ngày. + Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày hoàn thành công việc thẩm định hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ đăng ký cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố nơi có dự án xây dựng công trình/ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch; + Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ,			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoàn thành việc đăng ký. Trong trường hợp không đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời gian không quá 05 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị đăng ký khối lượng khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				định. Thời gian nêu trên không kể thời gian tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm thủ tục nộp tiền cấp quyền khai thác.			
16	1.004083.000.00.00.H04	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính.	Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
							mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;
17	1.000778.000.00.00.H04	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvucong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	* Thời hạn giải quyết không quá 87 ngày làm việc, cụ thể: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 03 ngày làm việc. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Trong thời gian không quá 38 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi đề án thăm dò để lấy ý kiến góp ý của một số chuyên gia thuộc	Lệ phí: Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản: - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				lĩnh vực chuyên sâu và tổ chức thẩm định nội dung đề án thăm dò khoáng sản. Thời gian trả lời ý kiến của chuyên gia không quá 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đề nghị của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp nội dung đề án thăm dò khoáng sản phức tạp, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng kỹ thuật để thẩm định đề án. Thời gian quyết định việc thành lập, họp Hội đồng kỹ thuật được tính			nguyên và môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				vào thời gian tổ chức thẩm định đề án thăm dò khoáng sản. + Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến góp ý của các chuyên gia, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tổng hợp các ý kiến và gửi kèm theo hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. + Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản kèm theo ý kiến góp ý của các chuyên			ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				gia, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thông qua nội dung đề án thăm dò khoáng sản để cấp phép hoặc thành lập Hội đồng thẩm định trong trường hợp cần thiết. Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa đề án thăm dò khoáng sản theo ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc ý kiến của Hội đồng thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo nêu rõ lý do chưa thông qua đề án hoặc những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				đề án thăm dò khoáng sản. Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép thăm dò bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án thăm dò khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định đề án thăm dò khoáng sản. - Thời hạn cấp Giấy phép thăm dò: + Trong thời hạn không quá 21 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức, cá nhân nộp lại hồ sơ đã hoàn chỉnh theo thông báo của Sở Nông nghiệp và Môi trường về kết quả thẩm định hồ sơ, đề án, Sở Nông			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				ngiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cấp phép thăm dò cho Ủy ban nhân dân tỉnh. + Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.			
18	1.013321.H04	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Trực tiếp	- Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản:	1. Phí: Không quy định. 2. Lệ phí cấp giấy phép: Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo Biểu mức thu quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				* Trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác; kiểm tra tại thực địa. Trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về xây dựng, văn hoá, lâm nghiệp, đề điều, thủy lợi, thủy điện, tôn giáo, giao thông, viễn thông, quốc phòng, an ninh thuộc Ủy ban nhân dân cấp	chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này: - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 15.000.000 đồng/giấy phép. - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000		ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				tỉnh về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các nội dung liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác. Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. * Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý kiến về khu vực	m3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này: 20.000.000 đồng/giấy phép. - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này: 30.000.000 đồng/giấy phép.		Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các nội dung liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn quy định nêu trên, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ cấp giấy phép khai thác. * Trong thời hạn			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định nêu trên, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các nội dung: tọa độ, diện tích, chiều sâu, khối lượng khoáng sản, công suất, thời hạn khai thác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác và các nội dung khác có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác; xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác, phê duyệt tiền			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				cấp quyền khai thác khoáng sản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác; kiểm tra tại thực địa; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan chuyên			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				môn về xây dựng, văn hoá, lâm nghiệp, đê điều, thủy lợi, thủy điện, tôn giáo, giao thông, viễn thông, quốc phòng, an ninh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các nội dung liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác. Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ cấp giấy phép			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. * Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý kiến về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các nội dung liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn quy định nêu trên, cơ quan được lấy ý kiến			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ cấp giấy phép khai thác. * Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định nêu trên, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các nội dung: tọa độ, diện tích, chiều sâu, khối lượng khoáng sản, công suất, thời hạn khai thác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác và			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				các nội dung khác có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác; xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Thời hạn cấp giấy phép: + Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp giấy			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				phép khai thác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép khai thác. Trong trường hợp không cấp giấy phép khai thác thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp giấy phép khai thác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				hoặc không cấp giấy phép khai thác. Trong trường hợp không cấp giấy phép khai thác thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: + Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp hoặc không cấp giấy phép khai thác, bộ			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				phận một cửa chủ trì, phối hợp với cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. * Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan, bộ phận một cửa bàn giao phép khai thác cho tổ chức, cá			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				nhân (trong trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác). + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp hoặc không cấp giấy phép khai thác, bộ phận một cửa chủ trì, phối hợp với cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép khai thác để nhận kết quả giải			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Bộ phận một cửa bàn giao giấy phép khai thác cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép ngay khi nhận đủ văn bản chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan (trong trường hợp được cấp giấy phép khai thác).			
19	1.013322. H04	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Trực tiếp	- Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa	1. Phí: Không quy định. 2. Lệ phí: - Khai thác tận thu: Mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép. - Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				chất và khoáng sản: * Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc gia hạn giấy phép khai thác; kiểm tra tại thực địa. Trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc gia hạn giấy phép khai thác. Thời điểm kiểm tra tại thực địa do	giấy phép khi chuyển nhượng: Mức thu bằng 50% mức thu lệ phí cấp giấy phép lần đầu.		sản; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 01/2025/TT-

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. * Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý kiến về việc gia hạn giấy phép khai thác, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn quy định nêu trên, cơ quan được lấy ý kiến không có			BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác. * Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định nêu trên, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, thời gian gia hạn và các nội dung khác có liên quan đến việc gia hạn giấy phép khai thác; trình hồ sơ gia hạn giấy phép			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc gia hạn giấy phép khai thác; kiểm tra tại thực địa; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến chủ đầu tư dự án, công trình sử			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				dụng khoáng sản về việc gia hạn giấy phép khai thác. Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. * Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý kiến về việc gia hạn giấy phép khai thác, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn quy định nêu trên, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác. * Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định nêu trên, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, thời gian gia hạn và các nội			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				dung khác có liên quan đến việc gia hạn giấy phép khai thác; trình hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Thời hạn cấp giấy phép: + Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình gia hạn giấy phép khai thác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc gia hạn			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				hoặc không gia hạn giấy phép khai thác. Trong trường hợp không gia hạn giấy phép khai thác thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình gia hạn giấy phép khai thác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc gia hạn hoặc không gia hạn giấy phép khai thác.			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				Trong trường hợp không gia hạn giấy phép khai thác thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: + Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định gia hạn hoặc không gia hạn giấy phép khai thác, bộ phận một cửa chủ trì,			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				phối hợp với cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. * Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan, bộ phận một cửa bàn giao giấy phép khai thác không sản gia hạn cho tổ chức, cá nhân			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				(trong trường hợp tổ chức, cá nhân được gia hạn giấy phép khai thác). + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định gia hạn hoặc không gia hạn giấy phép khai thác, bộ phận một cửa chủ trì, phối hợp với cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho tổ chức đề nghị gia hạn giấy phép khai			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thác để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Bộ phận một cửa bàn giao giấy phép khai thác khoáng sản gia hạn cho tổ chức đề nghị gia hạn khi nhận đủ văn bản chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan (trong trường hợp được gia hạn giấy phép khai thác).			
20	1.013323. H04	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Trực tiếp	- Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến điều chỉnh giấy phép khai thác; kiểm tra tại thực địa đối với trường hợp: mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; một phần diện			phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về xây dựng, văn hoá, lâm nghiệp, đề điều, thuỷ lợi, thuỷ điện, tôn giáo, giao thông, viễn thông, quốc phòng, an ninh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động			khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				khoáng sản và các nội dung liên quan đến điều chỉnh giấy phép khai thác đối với trường hợp mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về nội dung điều chỉnh giấy phép khai thác đối với trường hợp: thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; tăng			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				công suất khai thác khoáng sản; giảm công suất khai thác khoáng sản đồng thời với kéo dài thời hạn khai thác so với thời hạn quy định trong giấy phép khai thác. Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. * Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý kiến liên quan			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				đến điều chỉnh giấy phép khai thác, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn quy định nêu trên, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác. * Đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; một phần diện tích khu vực khai			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ các ý kiến của cơ quan chuyên môn về xây dựng, văn hoá, lâm nghiệp, đề điều, thủy lợi, thủy điện, tôn giáo, giao thông, viễn thông, quốc phòng, an ninh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thẩm định hồ sơ phải trình Hội đồng thẩm định			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				đề án đóng cửa mỏ khoáng sản để thẩm định theo quy định tại Điều 45 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP; * Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định nêu trên, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, các nội dung đề nghị điều chỉnh và các nội dung khác có liên quan đến việc điều chỉnh giấy phép khai thác, xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				sản điều chỉnh (nếu có); trình hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác (đồng thời phê duyệt đề án đóng cửa một phần khu vực khai thác khoáng sản đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản), phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (nếu có) cho			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến điều chỉnh giấy phép khai thác; kiểm tra tại thực địa đối với trường hợp: mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; trả			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về xây dựng, văn hóa, lâm nghiệp, đề điều, thủy lợi, thủy điện, tôn giáo, giao thông, viễn thông, quốc phòng, an ninh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về khu vực			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và các nội dung liên quan đến điều chỉnh giấy phép khai thác đối với trường hợp mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; lấy ý kiến chủ đầu tư dự án, công trình sử dụng khoáng sản về việc sử dụng khoáng sản đối với trường hợp thay đổi hoặc bổ sung dự án, công trình sử dụng khoáng sản đối với trường hợp giấy phép khai thác được cấp cho các tổ			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản. Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. * Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý kiến liên quan đến điều chỉnh giấy phép khai thác, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn quy định nêu trên, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác. * Đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ các ý kiến của cơ quan chuyên môn về xây dựng, văn hoá, lâm nghiệp, đê điều, thủy lợi, thủy điện, tôn giáo, giao thông, viễn thông, quốc phòng, an ninh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thẩm định hồ sơ phải trình Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản để thẩm định theo quy định tại Điều 45 của Nghị			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				định số 158/2016/NĐ-CP; * Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định nêu trên, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, các nội dung đề nghị điều chỉnh và các nội dung khác có liên quan đến việc điều chỉnh giấy phép khai thác, xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản điều chỉnh (nếu có); trình hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác (đồng thời			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				phê duyệt đề án đóng cửa một phần khu vực khai thác khoáng sản đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản), phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (nếu có) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Thời hạn cấp giấy phép: + Đối với tổ			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình điều chỉnh giấy phép khai thác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh hoặc không điều chỉnh giấy phép khai thác. Trong trường hợp không cấp giấy phép khai thác thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. + Đối với tổ chức quy định			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp giấy phép khai thác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh hoặc không điều chỉnh giấy phép khai thác. Trong trường hợp không cấp giấy phép khai thác thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: + Đối với tổ			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: * Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh hoặc không điều chỉnh giấy phép khai thác, bộ phận một cửa chủ trì, phối hợp với cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thác và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. * Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan, bộ phận một cửa bàn giao quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác cho tổ chức, cá nhân (trong trường hợp tổ chức, cá nhân được điều chỉnh giấy phép khai thác). + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				sản: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh hoặc không điều chỉnh giấy phép khai thác, bộ phận một cửa chủ trì, phối hợp với cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho tổ chức đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác đề nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Bộ phận một cửa bàn giao quyết			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				định điều chỉnh giấy phép khai thác cho tổ chức đề nghị điều chỉnh giấy phép ngay khi nhận đủ văn bản chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan (trong trường hợp tổ chức được điều chỉnh giấy phép khai thác).			
21	1.013324.H04	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Trực tiếp	- Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các tài liệu, hồ sơ và các nội dung có liên quan đến việc trả	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				lại giấy phép khai thác; kiểm tra tại thực địa; gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc trả lại giấy phép khai thác. Thời điểm kiểm tra tại thực địa do cơ quan thẩm định hồ sơ quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi trình hồ sơ trả lại giấy phép khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; + Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản lấy ý			- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				kiến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc trả lại giấy phép khai thác, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn quy định tại khoản này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ trả lại giấy phép khai thác. + Trong thời hạn không quá 03			khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thẩm định hồ sơ phải trình Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản để thẩm định theo quy định tại Điều 45 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP; + Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định nêu trên, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến việc trả lại giấy phép khai thác; trình hồ sơ trả lại giấy phép khai thác đồng thời với phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Thời hạn giải quyết trả lại giấy phép khai thác khoáng sản: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cho phép trả lại giấy phép khai thác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				việc cho phép trả lại hoặc không cho phép trả lại giấy phép khai thác. Trong trường hợp không cho phép trả lại giấy phép khai thác thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: + Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép trả lại hoặc không cho phép trả lại giấy phép khai thác, bộ phận một cửa chủ trì, phối hợp với cơ quan thẩm			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				định hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại giấy phép khai thác để nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. + Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan, bộ phận một cửa bàn giao quyết định cho phép trả lại giấy phép cho tổ chức, cá nhân (trong trường			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				hợp tổ chức, cá nhân được trả lại giấy phép khai thác). Sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép trả lại giấy phép khai thác, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nghiệm thu và quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản theo quy định tại Điều 74 và Điều 75 của Luật Khoáng sản và quy định tại Điều 46 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
22	1.013326. H04	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Trực tiếp	- Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khảo sát, đánh giá và kiểm tra tại thực địa (nếu cần); trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				với khu vực đề nghị khảo sát, đánh giá. Thời điểm kiểm tra tại thực địa (nếu có) do cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV. + Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khu vực đề nghị khảo sát, đánh giá, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn quy định tại khoản này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ cấp			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				giấy phép khai thác. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành nội dung quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 5 Thông tư số 01/2025/TTBTN MT ngày 15/01/2025, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận hoặc không chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				IV và thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV. Trong trường hợp không chấp thuận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.			
23	1.013325.H04	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	Trực tiếp	- Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, rà soát hồ sơ, thẩm định các	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				nội dung của báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV. Trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể lấy ý kiến chuyên gia, cơ quan có liên quan đối với các nội dung của báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ; + Trong thời hạn không quá 05			- Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến các nội dung của báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (nếu có), cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn quy định tại khoản này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				về các nội dung có liên quan. + Trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện nội dung báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện, trong đó nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện chỉ thực hiện một lần. Trường hợp báo cáo kết quả khảo sát, đánh			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV sau hoàn thiện không đáp ứng theo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lần đầu thì có thể đề nghị bổ sung, hoàn thiện lại, nhưng không phát sinh nội dung yêu cầu mới. Trường hợp sau khi bổ sung, hoàn thiện lại mà báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dùng thẩm định và trả lại hồ sơ đề nghị xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp này được quyền nộp lại hồ sơ nhưng sẽ được tính là hồ sơ nộp mới. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành nội dung quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 6 Thông tư số			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc xác nhận hoặc không xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV và thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV. Trong trường hợp không xác nhận kết quả			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.			
IV. LĨNH VỰC: KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN (03 TTHC)							
1	1.000987.000.00.00.H04	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Trong 17 ngày làm việc, cụ thể: - Kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 02 ngày làm việc. - Thẩm định và cấp phép: Trong 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khí tượng thủy văn 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn. - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
2	1.000970.000.00.00	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn	- Trực tiếp; - Trực tuyến	Trong 17 ngày làm việc, cụ thể:	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân	- Luật Khí tượng thủy văn năm 2015;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
	.H04	giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 02 ngày làm việc. - Thời hạn tiến hành thẩm định, thẩm tra, khảo sát, đánh giá, kết luận Cấp phép: Trong 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.		tỉnh	- Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
3	1.000943.000.00.00 .H04	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn	Thời hạn tiến hành thẩm định, thẩm tra, khảo sát, đánh giá, kết luận cấp phép: Trong 05 ngày	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khí tượng thủy văn năm 2015; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
			ov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.			- Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
V. LĨNH VỰC: ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ (02 TTHC)							
1	1.000049.000.00.00.H04	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Thời hạn trả kết quả: Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Thời	Không thu phí, lệ phí	Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2029 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị định 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật đo đạc và bản đồ.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				hạn trả kết quả: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.			- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
2	1.011671. H04	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvucong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp.	* Phí khai thác và sử dụng các loại bản đồ: - Bản đồ địa chính: + Dạng giấy: 150.000 đồng/ + Dạng số: 250.000 đồng/mảnh. - Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất: + Dạng giấy: 250.000 đồng/mảnh; + Dạng số: 350.000 đồng/mảnh. - Bản đồ hiện trạng sử dụng đất: + Dạng giấy: 250.000 đồng/mảnh; + Dạng số: 350.000 đồng/mảnh. - Bản đồ chuyên đề: + Dạng giấy: 200.000	Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2029 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật đo đạc và bản đồ. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					đồng/mảnh; + Dạng số: 300.000 đồng/mảnh. - Các loại Bản đồ khác: + Dạng giấy: 200.000 đồng/mảnh; + Dạng số: 300.000 đồng/mảnh. * Theo Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, (có kèm theo Danh mục này).		- Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.
VI. LĨNH VỰC: TỔNG HỢP (01 TTHC)							
1	1.004237.000.00.00.H04	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ;	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu tiếp nhận kiểm tra văn bản, phiếu yêu cầu, thông báo nghĩa vụ tài chính	Phí: * Đối với tổ chức: - Khai thác, sử dụng 01 hồ sơ hoặc tài liệu: 240.000 đồng/hồ sơ, tài liệu; - Trường hợp khai thác và sử dụng một phần hồ sơ, tài liệu: + Đơn xin giao đất hoặc	Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
			- Qua dịch vụ bưu chính.	(trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính) cho tổ chức, cá nhân. Sau khi tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính, cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, dữ liệu cho các tổ chức, cá nhân. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết.	thuê đất: 5.000 đồng/đơn; + Giấy chứng nhận đầu tư: 10.000 đồng/giấy chứng nhận; + Quyết định thành lập doanh nghiệp: 10.000 đồng/quyết định; + Dự án đầu tư hoặc phương án sử dụng đất: 40.000 đồng/dự án hoặc phương án; + Thông báo giới thiệu địa điểm đất: 10.000 đồng/thông báo; + Biên bản thẩm tra hồ sơ đất đai: 10.000 đồng/biên bản; + Quyết định thu hồi đất: 10.000 đồng/quyết định; + Tờ trình phê duyệt giao đất: 10.000 đồng/tờ trình; + Sơ đồ giao đất: 10.000 đồng/sơ đồ; + Hợp đồng cho thuê đất: 10.000 đồng/hợp đồng; + Phiếu chuyển thông tin địa chính: 5.000 đồng/phiếu;		đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					+ Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 5.000 đồng/bản; + Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng: 20.000 đồng/phương án; + Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng: 10.000 đồng/quyết định; + Hợp đồng chuyển nhượng góp vốn: 15.000 đồng/hợp đồng; + Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: 10.000 đồng/quyết định; + Biên lai nộp tiền: 5.000 đồng/biên lai; + Tờ khai nộp tiền: 5.000 đồng/tờ khai; + Giấy xác nhận tình trạng hồ sơ: 10.000 đồng/giấy; + Khác: 10.000 đồng/tờ * Đối với cá nhân: - Khai thác, sử dụng 01 hồ sơ hoặc tài liệu: 120.000 đồng/hồ sơ, tài liệu;		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
					- Trường hợp khai thác, sử dụng 01 phần hồ sơ, tài liệu: + Quyết định giao đất, thu hồi đất: 10.000 đồng/quyết định; + Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/quyết định; + Tờ trình: 10.000 đồng/tờ trình; + Sơ đồ: 10.000 đồng/sơ đồ; + Biên bản: 10.000 đồng/biên bản; + Hợp đồng chuyển nhượng: 10.000 đồng/hợp đồng; + Đơn xin giao đất: 5.000 đồng/đơn; + Biên lai nộp tiền: 5.000 đồng/biên lai; + Tờ khai nộp tiền: 5.000 đồng/tờ khai; + Giấy xác nhận tình trạng hồ sơ: 10.000 đồng/giấy; + Khác: 10.000 đồng/tờ.		

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
VII. LĨNH VỰC: BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC (02 TTHC)							
1	1.008675.000.00.00.H04	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Thời hạn giải quyết không quá 35 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cụ thể: - Thời hạn trả lời tính hợp lệ của hồ sơ: Trong thời hạn năm 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân về việc chấp nhận hồ sơ hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định; việc yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ chỉ được	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đa dạng sinh học năm 2008; - Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy, cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thực hiện một (01) lần và thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. - Thời hạn tiến hành thẩm định và trình, ban hành quyết định cấp phép: Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành thẩm định và xem xét cấp Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê mẫu vật của loài hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ cho tổ chức, cá nhân đề nghị. Trường hợp từ			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.			
2	1.008682.000.00.00.H04	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvucong.bac lieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	Thời hạn giải quyết không quá 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cụ thể: - Thời hạn trả lời tính hợp lệ của hồ sơ: Không quy định thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân về việc chấp nhận hồ sơ hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định; thời gian việc yêu cầu tổ	Không thu phí, lệ phí	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Đa dạng sinh học năm 2008; - Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; - Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy, cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. - Thời hạn tiến hành thẩm định và trình, ban hành quyết định cấp phép: Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành thẩm định và xem xét cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học cho tổ chức, cá nhân đề nghị. Trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.			
VIII. LĨNH VỰC: MÔI TRƯỜNG (06 TTHC)							
1	1.010733.	Thẩm định báo cáo đánh giá tác	- Trực tiếp; - Trực tuyến	Tổng thời gian giải quyết thủ tục	Phí: Mức thu phí thẩm định	Ủy ban nhân dân	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
	000.00.00.H04	động môi trường (Cấp tỉnh)	toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	hành chính: tối đa 50 ngày làm việc, cụ thể như sau: - Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định. - Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật Bảo vệ	theo quy định tại Biểu thu phí bảo vệ môi trường quy định tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022, (có kèm theo <i>Danh mục</i>).	tỉnh	17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định của UBND tỉnh (<i>quy định tại khoản 3 Điều 35 của Luật Bảo vệ môi trường</i>). - Thời điểm thông báo kết quả: trong thời hạn thẩm định. - Thời hạn phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường: tối đa 20 (<i>hai mươi</i>) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp			định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. - Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				phép.			
2	1.010735.000.00.00.H04	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (Cấp tỉnh)	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: không quy định. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: Tối đa 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Thời hạn phê duyệt hồ sơ: Tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Phí: Mức thu phí thẩm định theo quy định tại Biểu thu phí bảo vệ môi trường quy định tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022, (có kèm theo <i>Danh mục</i>).	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
							02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. - Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.
3	1.010727.000.00.00.H04	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu	- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận	Phí: Mức thu phí thẩm định theo quy định tại Biểu thu phí bảo vệ môi trường quy định tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022, (có kèm theo <i>Danh mục</i>).	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
			cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với các trường hợp sau đây: + Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; + Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ			- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. - Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của Ủy

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2000/NĐ-CP. - Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là			ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với các trường hợp còn lại. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				hành chính của cơ quan cấp phép			
4	1.010728.000.00.00.H04	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp tỉnh)	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: không quy định. - Thời hạn cấp đổi giấy phép môi trường: Tối đa 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	Phí: Mức thu phí thẩm định theo quy định tại Biểu thu phí bảo vệ môi trường quy định tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022, (có kèm theo <i>Danh mục</i>).	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
							một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. - Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.
5	1.010729.000.00.00.H04	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp tỉnh)	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc	- Thời hạn trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: Không quy định. - Thời hạn cấp điều chỉnh giấy	Phí: Mức thu phí thẩm định theo quy định tại Biểu thu phí bảo vệ môi trường quy định tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 (có kèm theo	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
			https://dichvu.cong.gov.vn ; - Qua dịch vụ bưu chính.	phép môi trường: Tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	Danh mục).		trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. - Quyết định số 279/QĐ-

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
							UBND ngày 25/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.
6	1.010730.000.00.00.H04	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn; - Qua dịch vụ bưu chính.	- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định. - Thời hạn kiểm tra, cấp lại giấy phép môi trường: + Tối đa 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp:	Phí: Mức thu phí thẩm định theo quy định tại Biểu thu phí bảo vệ môi trường quy định tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022, (có kèm theo <i>Danh mục</i>).	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				- Giấy phép hết hạn gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng; - Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện thu hút đầu tư các ngành, nghề đó (trừ trường hợp ngành, nghề hoặc dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đó khi đi vào vận hành không phát sinh nước thải công nghiệp phải xử lý			định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. - Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				để bảo đảm đạt điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung). + Tôi đã 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp: • Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ sản xuất (trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường);			10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh nước thải, bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				mức độ ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải và phương thức xả thải vào nguồn nước có yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt hơn (trong đó, tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất,			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). - Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
IX. LĨNH VỰC: BIỂN VÀ HẢI ĐẢO (02 TTHC)							
1	1.000705.H04	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp tỉnh)	- Trực tiếp; - Trực tuyến một phần tại địa chỉ https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn. - Qua dịch vụ bưu chính.	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm tiếp nhận văn bản, phiếu yêu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu. Trường hợp văn bản, phiếu yêu cầu chưa đầy đủ các nội dung theo quy định, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, phiếu yêu cầu. - Thời hạn giải quyết và trả kết quả:	Phí: Theo biểu mức thu phí quy định tại Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính kèm theo Danh mục TTHC.	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; - Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; - Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; - Thông tư số 55/2018/TT-BTC ngày 25/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 07 Thông tư quy định thu phí trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường; - Thông tư số 74/2022/TT-BTC

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				- Đối với dữ liệu có thể cung cấp ngay: tổ chức, cá nhân được trực tiếp đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp tài liệu hoặc được cung cấp ngay bản sao, bản chụp tài liệu; - Đối với dữ liệu đơn giản: trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; - Đối với dữ liệu phức tạp, cần phải có thời gian để xem xét, tìm kiếm, sao chép, trích xuất, tập hợp từ trong cơ sở dữ liệu: trong thời hạn chậm nhất là 20 ngày			ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính; - Thông tư số 23/2023/TT-BTNMT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2016/TT- BTNMT ngày 25/8/2016 quy định về xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; - Trường hợp nội dung yêu cầu quá phức tạp, khối lượng lớn: trong thời hạn chậm nhất là 35 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; - Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính: việc cung cấp dữ liệu được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định.			
2	1.005181.H04	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển	- Trực tiếp; - Trực tuyến toàn trình tại địa chỉ	- <i>Thời hạn kiểm tra hồ sơ:</i> Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có	Phí: Theo biểu mức thu phí quy định tại Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày	Ủy ban nhân dân tỉnh	- Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
		và hải đảo thông qua mạng điện tử (cấp tỉnh)	https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn .	trách nhiệm xem xét yêu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu của tổ chức, cá nhân. + Trường hợp thông tin yêu cầu chưa đầy đủ, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm gửi thông tin phản hồi đến tổ chức, cá nhân hướng dẫn bổ sung thông tin trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin yêu cầu; + Trường hợp thông tin dữ liệu yêu cầu không có trong cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hoặc thuộc	15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính kèm theo Danh mục TTHC.		dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; - Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; - Thông tư số 55/2018/TT-BTC ngày 25/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 07 Thông tư quy định thu phí trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường; - Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính; - Thông tư số 23/2023/TT-BTNMT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				danh mục bí mật không được cung cấp, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản từ chối cung cấp dữ liệu trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định; + Trường hợp thông tin dữ liệu yêu cầu thuộc danh mục bí mật mà tổ chức, cá nhân yêu cầu là cơ quan, tổ chức và người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp,			một số điều của Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25/8/2016 quy định về xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				chuyển giao bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu thông báo tổ chức, cá nhân đến làm việc trực tiếp. - Thời hạn giải quyết và trả kết quả: + Đối với dữ liệu đơn giản: trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; + Đối với dữ liệu phức tạp, cần phải có thời gian để xem xét, tìm kiếm, sao chép, trích xuất, tập hợp từ trong cơ sở dữ liệu: trong			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Thẩm quyền quyết định	Căn cứ pháp lý
				thời hạn chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; + Trường hợp nội dung yêu cầu quá phức tạp, khối lượng lớn: trong thời hạn chậm nhất là 35 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; + Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính: việc cung cấp dữ liệu được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định.			

TỔNG SỐ: 104 TTHC./.

DANH MỤC PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẤP TỈNH
(Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND tỉnh)

1. Đơn vị tổ chức thu: Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị trực thuộc.

2. Danh mục và các mức thu:

PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					
1. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung					
Đơn vị tính: triệu đồng					
Tổng số vốn đầu tư (Tỷ đồng)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	6,0	7,5	14,0	16,5	20,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	8,0	10	18,0	19,0	30,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	9,0	11,5	20,5	21,5	30,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	9,0	11,5	20,5	21,5	29,0
Nhóm 5. Dự án giao thông	9,5	12,0	21,5	24,0	30,0
Nhóm 6. Dự án công nghiệp	10,0	12,5	23,0	24,0	31,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	6,0	7,0	13,0	14,5	19,0
2. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (Đồng/1 đề án)					
Danh mục	Đơn vị tính		Mức thu		

Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.	Đồng/1 đề án	13.600.000
Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.	Đồng/1 đề án	9.000.000
Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.	Đồng/1 đề án	19.100.000
Cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động (<i>gọi chung là cơ sở</i>)	Đồng/1 đề án	10.800.000
Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: Không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (<i>đối tượng quy định tại Khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP</i>).	Đồng/1 đề án	2.900.000
Điều chỉnh các nội dung danh mục nêu trên của khoản này	Đồng/1 đề án	2.600.000

**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN DỮ LIỆU
ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

(Kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	Số liệu của mạng lưới đo đạc quốc gia			
1	Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia			
1.1	Cấp 0	điểm	340.000	
1.2	Hạng I	điểm	250.000	
1.3	Hạng II	điểm	220.000	
1.4	Hạng III	điểm	200.000	Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở
2	Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia			
2.1	Hạng I	điểm	160.000	
2.2	Hạng II	điểm	150.000	
2.3	Hạng III	điểm	120.000	
3	Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia			
3.1	Điểm cơ sở	điểm	200.000	
3.2	Hạng I	điểm	160.000	
3.3	Hạng II	điểm	140.000	
4	Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia	tờ	20.000	
II	Dữ liệu ảnh hàng không			
1	Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số	file	250.000	
2	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 µm	file	250.000	
3	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 µm	file	200.000	
4	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 µm	file	150.000	

5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:2.000; 1:5.000	mảnh	60.000	
6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:10.000; 1:25.000; 1:50.000	mảnh	70.000	
III	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia			
1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia			
1.1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Các nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu phí nhân với hệ số 1,2. b) Các nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu phí. 2. Nếu đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thì không thu phí sử dụng bản đồ địa hình quốc gia định dạng số cùng tỷ lệ (chỉ áp dụng trong trường hợp khai thác theo mảnh và đủ 07 nhóm lớp dữ liệu). 3. Trường hợp khai thác dữ liệu theo phạm vi địa lý thì thu bằng mức thu phí nhân với diện tích khu vực khai thác chia tổng diện tích các mảnh theo tỷ lệ tương ứng. (diện tích tối thiểu đề nghị khai thác bằng diện tích 01 mảnh bản đồ cùng tỷ lệ).
1.2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	500.000	
1.3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	850.000	
1.4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	mảnh	1.500.000	
1.5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	
2	Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia			
2.1	Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy			
a	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	120.000	

	và lớn hơn			
b	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	130.000	
c	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	140.000	
d	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn	mảnh	170.000	
2.2	Bản đồ địa hình quốc gia định dạng dgn			
a	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: 1. Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu phí theo mảnh nhân với hệ số 1,2. 2. Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu phí theo mảnh.
b	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	440.000	
c	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	670.000	
d	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	760.000	
đ	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	950.000	
e	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000	mảnh	2.000.000	
g	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000	mảnh	3.500.000	
h	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000	mảnh	5.000.000	
i	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	
2.3	Bản đồ địa hình quốc gia định dạng số (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG)	mảnh	Mức thu phí bằng 50% bản đồ địa hình quốc gia định dạng dgn cùng tỷ lệ	
3	Mô hình số độ cao			
3.1	Mô hình số độ cao độ chính xác cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: kích thước pixel: 1 x 1 m cho DEM có độ chính xác từ 0,1 đến 0,3 m.	mảnh	200.000	
3.2	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000:	mảnh	80.000	

	- Kích thước pixel: 2 x 2 m cho DEM có độ chính xác từ 0,4 đến 0,5 m - Kích thước pixel: 4 x 4 m cho DEM có độ chính xác 1 m			
3.3	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:10.000: - Kích thước pixel: 2,5 x 2,5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,3 đến 0,5 m - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,7 m	mảnh	170.000	
3.4	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1,7 đến 3,3 m	mảnh	640.000	
3.5	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 20 x 20 m cho DEM có độ chính xác từ 3,3 đến 6,7 m	mảnh	75.000	
3.6	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,0 m - Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1 đến 2 m	mảnh	2.550.000	
3.7	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 25 x 25 m cho DEM có độ chính xác từ 2 đến 5 m - Kích thước pixel: 30 x 30 m cho DEM có độ chính xác từ 5 m trở lên	mảnh	300.000	
IV	Bản đồ hành chính định dạng số			
1	Bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb			
1.1	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	4.000.000	
1.2	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	bộ	2.000.000	
1.3	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	1.000.000	
2	Bản đồ hành chính định dạng geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG	Mức thu phí bằng 50% bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb cùng tỷ lệ		
V	Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ trực tuyến qua môi trường mạng (định dạng WMS)			

1	Bản đồ hành chính Việt Nam	01 năm/ tài khoản	100.000	
2	Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	01 năm/ tài khoản	2.400.000	
3	Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	01 năm/ tài khoản	6.600.000	Gồm các dữ liệu: biên giới, địa giới; dân cư; giao thông; thủy văn.
VI	Thông tin dữ liệu thu nhận từ mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia			
1	Dữ liệu đo động thời gian thực	01 tháng/ máy thu	750.000	Áp dụng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã chêm dày trạm định vị vệ tinh quốc gia theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ.
		06 tháng/ máy thu	4.280.000	
		12 tháng/ máy thu	6.750.000	
2	Dữ liệu GNSS tĩnh 24 giờ	trạm/ngày	220.000	Gồm: Giá trị tọa độ, độ cao của trạm

**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN,
MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO**

*(Ban hành kèm theo Thông tư 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
I	Dữ liệu Tài nguyên đất, nước ven biển		
1	Bản đồ chất lượng đất ven biển tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	2.800.000
2	Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt tại các thủy vực vùng ven biển tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	1.500.000
3	Bản đồ tiềm năng nước dưới đất vùng ven biển và hải đảo tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	2.000.000
4	Bản đồ tiềm năng nước dưới đất tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	670.000
5	Bản đồ tiềm năng nước dưới đất tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	550.000
6	Hồ sơ về dữ liệu tài nguyên đất, nước ven biển	Trang	2.000
II	Dữ liệu Địa hình đáy biển		
1	Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	750.000
2	Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.060.000
3	Hải đồ tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.300.000
4	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	950.000
5	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.670.000
6	Cơ sở dữ liệu nền địa lý biển tỉ lệ 1/50.000	Mảnh	1.700.000
III	Dữ liệu Khí tượng, thủy văn biển		
1	Khí tượng hải văn ven bờ	Yếu tố đo /năm/trạm	
a)	Hướng và tốc độ gió		220.000
b)	Mực nước biển		220.000
c)	Nhiệt độ nước biển		220.000
d)	Độ mặn nước biển		220.000
đ)	Tầm nhìn ngang		220.000
e)	Sáng biển		220.000
g)	Mực nước giờ		220.000
h)	Mực nước đỉnh, chân triều		220.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
2	Khảo sát khí tượng thủy văn biển	Yếu tố đo /năm/trạm	
a)	Thông tin vị trí và thời gian đo		2.000.000
b)	Độ sâu của trạm đo		2.000.000
c)	Nhiệt độ nước biển tại các tầng sâu		2.000.000
d)	Độ mặn nước biển tại các tầng sâu		2.000.000
đ)	Lượng ôxy hòa tan tại các tầng sâu		2.000.000
e)	Độ pH tại các tầng sâu		2.000.000
g)	Độ đục nước biển		2.000.000
h)	Độ trong suốt nước biển		2.000.000
i)	Mẫu dầu tại trạm đo		2.000.000
k)	Mẫu nước để phân tích các yếu tố hóa học và kim loại nặng		2.000.000
3	Bản đồ khí tượng, thủy văn tỷ lệ từ 1/4.000.000 đến 1/250.000	Mảnh	2.000.000
4	Bản đồ khí tượng, thủy văn tỷ lệ từ 1/200.000 đến 1/10.000	Mảnh	1.500.000
IV	Dữ liệu Địa chất khoáng sản biển		
1	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	3.280.000
2	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/500.000	Mảnh	2.500.000
3	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	1.970.000
4	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	1.310.000
5	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	620.000
6	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ: 1/25.000	Mảnh	500.000
7	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	440.000
8	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.260.000
9	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m	Mảnh	3.940.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
	nước tỷ lệ 1/500.000		
10	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	2.360.000
11	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	1.570.000
12	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	750.000
13	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	600.000
14	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	530.000
15	Tài liệu địa chất, khoáng sản, địa chất môi trường, địa chất thủy văn trên dải ven biển; các vùng biển và các đảo Việt Nam	Trang	2.500
16	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	4.900.000
17	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/500.000	Mảnh	3.750.000
18	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	3.000.000
19	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.000.000
20	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	930.000
21	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	750.000
22	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	670.000
V	Dữ liệu Hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản		
1	Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	440.000
2	Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	500.000
3	Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	620.000
4	Nhóm bản đồ nguồn lợi thủy hải sản tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
5	Nhóm bản đồ hải dương học nghề cá tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
6	Nhóm bản đồ môi trường nghề cá tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
7	Tài liệu Hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản	Trang	1.500
8	Cơ sở dữ liệu các bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
VI	Dữ liệu Tài nguyên vị thế và Kỳ quan sinh thái biển		
1	Hồ sơ đánh giá Tài nguyên vị thế	Trang	3.000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
2	Hồ sơ đánh giá Kỳ quan sinh thái	Trang	3.000
3	Hồ sơ đánh giá Kỳ quan địa chất	Trang	3.000
4	Tập bản đồ chuyên đề Biển Đông khổ 60 x 60	Quyển	3.500.000
5	Bản đồ chuyên đề biển và hải đảo tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	8.000.000
6	Bản đồ chuyên đề biển và hải đảo tỷ lệ 1/4.000.000	Mảnh	4.000.000
VII	Dữ liệu Môi trường biển		
1	Số liệu quan trắc môi trường biển	Yếu tố đo /năm/trạm	2.000.000
2	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	750.000
3	Dữ liệu Hồ sơ đánh giá về môi trường	Trang	2.000
4	Cơ sở dữ liệu bản đồ nhạy cảm môi trường	Mảnh	1.100.000
VIII	Dữ liệu Hải đảo		
1	Bản đồ địa hình đảo tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	490.000
2	Bản đồ địa mạo, địa chất, khoáng sản đảo tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	350.000
3	Bản đồ tài nguyên đất, nước của đảo tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	350.000
4	Hồ sơ, tài liệu về hải đảo	Trang	2.500
IX	Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển		
1	Bản đồ quy hoạch sử dụng biển tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	1.900.000
2	Hồ sơ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển	Trang	2.500
3	Hồ sơ về giao khu vực biển	Trang	2.500
X	Dữ liệu Viễn thám biển		
1	Ảnh Spot 2,4, 5 nấn mức 2A độ phân giải 10m	Cảnh	10.018.000
2	Ảnh Spot 5 nấn mức 2A độ phân giải 2,5m	Cảnh	28.036.000
3	Ảnh Meris 2A độ phân giải 300m	Cảnh	5.391.000
4	Ảnh EnvisatAsar 2A độ phân giải 150m	Cảnh	8.041.000

Phụ lục 3
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẠC LIÊU
(Lĩnh vực: Biển và hải đảo)

(Ban hành kèm theo Quyết định Số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

*** Địa điểm thực hiện:** Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Đường Nguyễn Văn Linh, phường 1, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu).

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
1	1.005401.000 .00.00.H04	Thủ tục: Giao khu vực biển (cấp tỉnh)	* Sửa đổi: - Trình tự thực hiện; - Thành phần hồ sơ; - Thời hạn giải quyết; - Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính; - Mẫu đơn, mẫu tờ khai của thủ tục hành chính; - Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính; - Kết quả thực hiện thủ tục hành chính; * Bổ sung: Căn cứ pháp lý	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển; - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.
2	1.004935.000 .00.00.H04	Thủ tục: Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh)	* Sửa đổi: - Trình tự thực hiện; - Thành phần hồ sơ; - Thời hạn giải quyết; - Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính; - Mẫu đơn, mẫu tờ khai của thủ tục hành chính; - Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính; - Kết quả thực hiện thủ tục hành chính; * Bổ sung: Căn cứ pháp lý	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển; - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.
3	1.005399.000 .00.00.H04	Thủ tục: Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)	* Sửa đổi: - Trình tự thực hiện; - Thành phần hồ sơ;	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
			- Thời hạn giải quyết; - Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính; - Mẫu đơn, mẫu tờ khai của thủ tục hành chính; - Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính; - Kết quả thực hiện thủ tục hành chính; * Bổ sung: Căn cứ pháp lý	- Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.
4	1.005400.000.00.00.H04	Thủ tục: Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)	* Sửa đổi: - Trình tự thực hiện; - Thành phần hồ sơ; - Thời hạn giải quyết; - Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính; - Mẫu đơn, mẫu tờ khai của thủ tục hành chính; - Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính; - Kết quả thực hiện thủ tục hành chính; * Bổ sung: Căn cứ pháp lý	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển; - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.
5	1.009481.000.00.00.H04	Thủ tục: Công nhận khu vực biển cấp tỉnh	* Sửa đổi: - Trình tự thực hiện; - Thành phần hồ sơ; - Thời hạn giải quyết; - Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính; - Mẫu đơn, mẫu tờ khai của thủ tục hành chính; - Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính; - Kết quả thực hiện thủ tục hành chính; * Bổ sung: Căn cứ pháp lý	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển; - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

TỔNG SỐ: 05 TTHC./.